

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN**



SAIGON
TECHNOLOGY
UNIVERSITY

STU

QUY ĐỊNH

**V/v Điều kiện, xây dựng hồ sơ, quy trình xin mở ngành đào tạo
và định mức các khoản chi phí liên quan đến
mở ngành đào tạo đại học
tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 253-17/QĐ-DSG-ĐT ngày 06/06/2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)*

Thành phố Hồ Chí Minh, Tháng 06/2017

Số: 253-17/QĐ-DSG-ĐT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v Quy định điều kiện, xây dựng hồ sơ, quy trình xin mở ngành đào tạo
và định mức các khoản chi phí liên quan đến mở ngành đào tạo
trình độ đại học tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Căn cứ Quyết định số 57/2004/QĐ-TTg ngày 06/04/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 52/2005/QĐ-TTg ngày 16/03/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Dân lập Kỹ nghệ Tp. Hồ Chí Minh thành Trường Đại học Dân lập Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Quyết định số 4488/QĐ-BGDĐT ngày 19/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;

Căn cứ Thông tư số 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, định chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành Quy định điều kiện, xây dựng hồ sơ, quy trình xin mở ngành đào tạo và định mức các khoản chi phí liên quan đến mở ngành đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- HĐQT (để báo cáo);
- Lưu phòng Hành chánh - Quản trị;
- Lưu: P.ĐT, HV (5).


PGS, TS. Cao Hào Thi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 06 năm 2017

QUY ĐỊNH

**V/v Điều kiện, xây dựng hồ sơ, quy trình xin mở ngành đào tạo
và định mức các khoản chi phí liên quan đến mở ngành đào tạo đại học
tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 253-17/QĐ-DSG-ĐT ngày 06/06/2017 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)*

CHƯƠNG 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Cơ sở pháp lý

- 1.1. Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012 của Quốc Hội;
- 1.2. Nghị định 141/2013/NĐ-CP ngày 24/10/2013 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- 1.3. Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng;
- 1.4. Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22/09/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;
- 1.5. Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học;
- 1.6. Văn bản số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/04/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo;
- 1.7. Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- 1.8. Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/09/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở giáo dục đại học;
- 1.9. Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- 1.10. Quyết định số 1981/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân;
- 1.11. Thông tư 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27/04/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;
- 1.12. Thông tư 32/2013/TT-BGDĐT ngày 05/08/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học ban hành kèm theo Thông tư 14/2010/TT-BGDĐT ngày 27/04/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- 1.13. Văn bản hợp nhất 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/05/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;
- 1.14. Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính theo hệ thống tín chỉ;
- 1.15. Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- 1.16. Văn bản hợp nhất 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;
- 1.17. Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/04/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học chính quy;
- 1.18. Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học DL. Công nghệ Sài Gòn do Hội đồng Quản trị Trường ký và ban hành vào Tháng 07/2005;
- 1.19. Quyết định số 143/QĐ-DSG-HĐQT ngày 01/07/2014 của Hội đồng Quản trị Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc ban hành Quy chế tài chính;
- 1.20. Quyết định số 214-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 20/04/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc ban hành Quy chế giảng dạy (còn gọi là Quy chế giảng dạy 214-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 20/04/2009);
- 1.21. Quyết định số 115-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 18/03/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc ban hành Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ (còn gọi là Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ 115-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 18/03/2009);
- 1.22. Quyết định số 258-16/QĐ-DSG-ĐT ngày 07/09/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học chính quy (còn gọi là Quy chế công tác sinh viên 258-16/QĐ-DSG-ĐT ngày 07/09/2016);
- 1.23. Hướng dẫn số 01-17/HD-DSG-ĐT ngày 12/01/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn về việc Xây dựng chương trình đào tạo đại học, cao đẳng và liên thông đại học;
- 1.24. Một số quyết định, văn bản, hướng dẫn, quy trình liên quan đến tổ chức, quản lý và điều hành công tác đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- 1.25. Một số quyết định, văn bản, hướng dẫn, quy trình nội bộ liên quan đến tổ chức, quản lý và điều hành công tác đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Điều 2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- 2.1. Văn bản này quy định về điều kiện, hồ sơ, quy trình xin mở ngành đào tạo và định mức các khoản chi phí liên quan đến mở ngành đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- 2.2. Văn bản này áp dụng đối với các đơn vị và cá nhân liên quan trong phạm vi nội bộ của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- 2.3. Văn bản này không áp dụng đối với các chương trình đào tạo trình độ đại học liên kết nước ngoài.

Điều 3. Thẩm quyền quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học

- 3.1. Thẩm quyền quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định khi cơ sở đào tạo bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 2, Điều 3 của Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 và Điều 4 của Quy định này.
- 3.2. Việc mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng khối ngành sư phạm, đào tạo giáo viên trong những trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét quyết định.

CHƯƠNG 2. QUY TRÌNH XÂY DỰNG ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Điều 4. Điều kiện để xem xét mở ngành đào tạo trình độ đại học

- 4.1. Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn không vi phạm các quy định hiện hành về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo và các quy định liên quan khác của pháp luật trong thời hạn 3 năm tính đến ngày Trường nộp hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo.
- 4.2. Ngành đăng ký đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của ngành, địa phương, vùng và quốc gia. Ngành đăng ký đào tạo phải phù hợp với định hướng phát triển của nhà trường, đáp ứng nhu cầu của người học, cũng như đảm bảo nguồn thu hợp lý cho nhà trường.
- 4.3. Trường có đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ quản lý hoạt động đào tạo trình độ đại học. Có quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường bảo đảm triển khai ngành đào tạo. Cụ thể như sau:
- (1) Các đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ quản lý hoạt động đào tạo trình độ đại học:
- + Phòng Đào tạo là đơn vị có chức năng và chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, quản lý và điều hành toàn bộ công tác đào tạo, giảng dạy và học tập, được quy định cụ thể ở Điều 4 Quy chế giảng dạy 214-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 20/04/2009;
 - + Các phòng ban chức năng khác có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới công tác đào tạo gồm : Phòng Hành chánh - Quản trị, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên, Phòng Quản lý Khoa học và

sau đại học, Ban Thanh tra Giáo dục và Tổ Giám thị, Thư viện, Ký túc xá sinh viên. Ngoài ra, còn có các tổ dịch vụ phục vụ cho sinh viên;

- + Khoa chuyên môn/Ban Khoa học cơ bản chịu trách nhiệm trực tiếp về tất cả các mặt công tác của Khoa/Ban, trong đó có việc tổ chức điều hành và quản lý hành chính các hoạt động giảng dạy của các đơn vị và các cán bộ giảng dạy (dưới đây gọi tắt là giảng viên) thuộc khoa. Công tác chức năng của Khoa/Ban được quy định cụ thể tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13 Quy chế giảng dạy 214-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 20/04/2009;
- + Bộ môn (Phòng Thí nghiệm, Xưởng, Trung tâm) chịu trách nhiệm trực tiếp tổ chức và điều hành việc giảng dạy của các giảng viên do đơn vị quản lý. Công tác chức năng được quy định cụ thể tại Điều 10, 11 và 12 Quy chế giảng dạy 214-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 20/04/2009.

(2) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường bảo đảm triển khai ngành đào tạo:

- + Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học DL. Công nghệ Sài Gòn do Hội đồng Quản trị Trường ký và ban hành vào Tháng 07/2005;
- + Quy chế giảng dạy 214-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 20/04/2009;
- + Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ 115-09/QĐ-DSG-ĐT ngày 18/03/2009;
- + Quy chế công tác sinh viên 258-16/QĐ-DSG-ĐT ngày 07/09/2016.

4.4. Trường có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu của ngành đào tạo trình độ đại học, cụ thể:

- (1) Có phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của ngành đào tạo;
- (2) Thư viện của trường có phòng tra cứu thông tin, có phần mềm và các trang thiết bị phục vụ cho việc mượn, tra cứu tài liệu; có đủ nguồn thông tin tư liệu: sách, giáo trình, bài giảng của các học phần/môn học, các tài liệu liên quan, có tạp chí trong và ngoài nước được xuất bản trong 10 năm trở lại đây đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập các học phần/môn học trong chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của ngành đào tạo;
- (3) Có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hóa và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên;
- (4) Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính.

4.5. Có đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm nhận giảng dạy tối thiểu 70% khối lượng của chương trình đào tạo, trong đó có ít nhất 01 giảng viên có trình độ tiến sĩ và 03 giảng viên có trình độ thạc sĩ đúng ngành đăng ký.

4.6. Khoa/Ban/Bộ môn tổ chức xây dựng chương trình đào tạo của ngành đăng ký đào tạo và đề cương chi tiết các học phần/môn học trong chương trình đào tạo được xây dựng theo quy định tại Phụ lục 4 của Quy định này.

4.7. Ngành đăng ký đào tạo có trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ đại học, cao đẳng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất 15/VBHN-BGDĐT ngày 08/05/2014.

Trường hợp tên ngành đào tạo chưa có trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ đại học, các Khoa/Ban/Bộ môn phải trình bày luận cứ khoa học về ngành đào tạo mới đã được Hội đồng khoa học đào tạo cấp Khoa thông qua; thực tiễn và kinh nghiệm đào tạo của một số nước trên thế giới, kèm theo chương trình đào tạo tham khảo của ít nhất 2 trường đại học đã được kiểm định ở nước ngoài. Bước tiếp theo, Trường phải tổ chức Hội đồng khoa học đào tạo cấp Trường để thông qua luận cứ khoa học về ngành đào tạo mới.

Điều 5. Thành lập Ban xây dựng Đề án mở ngành đào tạo.

5.1. Đề xuất mở ngành đào tạo đại học:

- (1) Việc mở ngành đào tạo mới có thể là: (1) nhiệm vụ của Hội đồng Quản trị, của Hiệu trưởng giao cho nhà trường; hay (2) đề xuất của các đơn vị và cá nhân trong nhà trường.
 - + Trường hợp thứ nhất, Hiệu trưởng giao nhiệm vụ cho Khoa/Phòng/Ban và cá nhân có chuyên môn liên quan lập tờ trình đề nghị mở ngành đào tạo mới (top down);
 - + Trường hợp thứ hai, Khoa/Phòng/Ban và cá nhân có ý tưởng mở ngành đào tạo mới lập tờ trình, báo cáo cấp quản lý trực tiếp, và trình Hiệu trưởng phê duyệt (bottom up)
- (2) Trong mọi trường hợp, việc triển khai ý tưởng mở ngành đào tạo đều phải được nhà trường xem xét và thực hiện trên cơ sở những điều kiện quy định ở Điều 4 của Quy định này. Vì vậy, đề xuất mở ngành đào tạo mới phải được trình bày dưới dạng văn bản, tờ trình. Trong đó, khái quát được nội dung chính sau đây:
 - + Tiêu đề: “Tờ trình đề nghị mở ngành đào tạo đại học”
 - + Phần 1:
 - Sự cần thiết phải mở ngành đào tạo;
 - Giới thiệu về ngành đào tạo đề xuất mở ngành;
 - Lý do đề nghị mở ngành, một số ví dụ/dẫn chứng minh họa về ngành đào tạo đề xuất mở ngành.
 - + Phần 2:
 - Mục tiêu đào tạo;
 - Thời gian đào tạo;
 - Tuyển sinh: đối tượng, phương án, quy mô;
 - Học phí đề nghị (cung cấp một vài con số minh chứng hiệu quả đào tạo, hiệu quả về mặt tài chính, ...)
 - + Phần 3: Mô tả tóm tắt năng lực đào tạo của Trường, của Khoa/Ban sẵn có có thể sử dụng hoặc khả năng có thể chuẩn bị, xây dựng mới.
 - Đội ngũ giảng viên cơ hữu;
 - Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo;
 - Chương trình đào tạo;
 - Kế hoạch đào tạo dự kiến.

5.2. Thông qua đề xuất mở ngành đào tạo mới:

- (1) Hiệu trưởng căn cứ các điều kiện mở ngành được quy định trong Điều 4 của Quy định này để xem xét và thông qua “Tờ trình đề nghị mở ngành đào tạo đại học”.
- (2) Hiệu trưởng báo cáo Hội đồng Quản trị thông qua đề xuất mở ngành mới.

5.3. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Ban xây dựng Đề án mở ngành đào tạo đại học để thực hiện công tác mở ngành, xin phép mở ngành. Trong đó, chia thành hai nhóm nhiệm vụ chính:

- (1) Nhiệm vụ của nhóm công tác chuyên môn là: (1) xây dựng chương trình đào tạo ngành dự kiến mở; (2) đề xuất và chuẩn bị danh sách giảng viên; và (3) đề xuất và chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, chủ yếu là các phòng thí nghiệm/ thực hành/ xưởng thực tập liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở.

Nhóm công tác chuyên môn có thể gồm trưởng/phó hay giảng viên thuộc Khoa chuyên môn của Trường. Trong trường hợp, Trường chưa có Khoa/Ban chuyên môn phụ trách ngành đào tạo dự kiến mở, Hiệu trưởng tổ chức nhóm công tác chuyên môn (Nhóm chuyên môn), gồm các cán bộ, giảng viên và nhà khoa học trong và ngoài trường để tham gia vào Ban xây dựng đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học.

- (2) Nhiệm vụ của nhóm công tác quản lý đào tạo là: (1) hỗ trợ nhóm chuyên môn; (2) cung cấp cho nhóm công tác chuyên môn các văn bản, bảng biểu theo định dạng quy định; (3) chuẩn bị và triển khai các văn bản, tờ trình, và thủ tục hành chính đúng theo quy định chung của Trường và của Cơ quan quản lý; và (4) hoàn thiện các bộ hồ sơ đăng ký mở ngành theo đúng yêu cầu đã quy định.

Nhóm công tác quản lý gồm đại diện cán bộ, chuyên viên thuộc phòng quản lý đào tạo trình độ đại học.

- (3) Thành phần Ban xây dựng Đề án mở ngành đào tạo đại học (*sau đây gọi tắt là Ban đề án; Ban đề án mở ngành; hay Ban ĐA MNDH*) (tối đa 07 thành viên):

- + Thành phần Ban đề án:
- + Trưởng ban đề án;
- + Thành viên thường trực;
- + Thành viên;
- + Thư ký Ban đề án.

Điều 6. Nhiệm vụ chung của Ban xây dựng Đề án mở ngành đào tạo:

Ban xây dựng Đề án mở ngành đào tạo có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị và cá nhân trong Trường chuẩn bị và xây dựng hồ sơ, tờ trình, thực hiện các thủ tục xin cấp phép mở ngành theo hướng dẫn tại Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn tại Quy định này.

Nhiệm vụ chung cụ thể như sau:

- 6.1. Lập kế hoạch triển khai; phân công công tác theo nhiệm vụ và chức năng liên quan;
- 6.2. Lập dự trù kinh phí thực hiện và giải chi, thực hiện thủ tục thanh toán theo quy định:
 - (1) Dự trù các khoản chi phí mở ngành theo định mức được quy định trong Điều 21 của Quy định này và trình Hiệu trưởng phê duyệt;
 - (2) Thực hiện các thủ tục theo hướng dẫn của Phòng Kế hoạch Tài chính để thanh toán các khoản chi phí và phụ cấp theo khối lượng công việc, theo sản phẩm, theo tiến độ, theo định mức, theo dự trù được phê duyệt và theo quy định của Trường;

6.3. Chuẩn bị các điều kiện đảm bảo năng lực đào tạo:

- (1) Xây dựng Chương trình đào tạo;
- (2) Kế hoạch đào tạo dự kiến;
- (3) Đề cương chi tiết môn học.
- (4) Đội ngũ giảng viên cơ hữu;
- (5) Hoạt động nghiên cứu khoa học;
- (6) Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo.

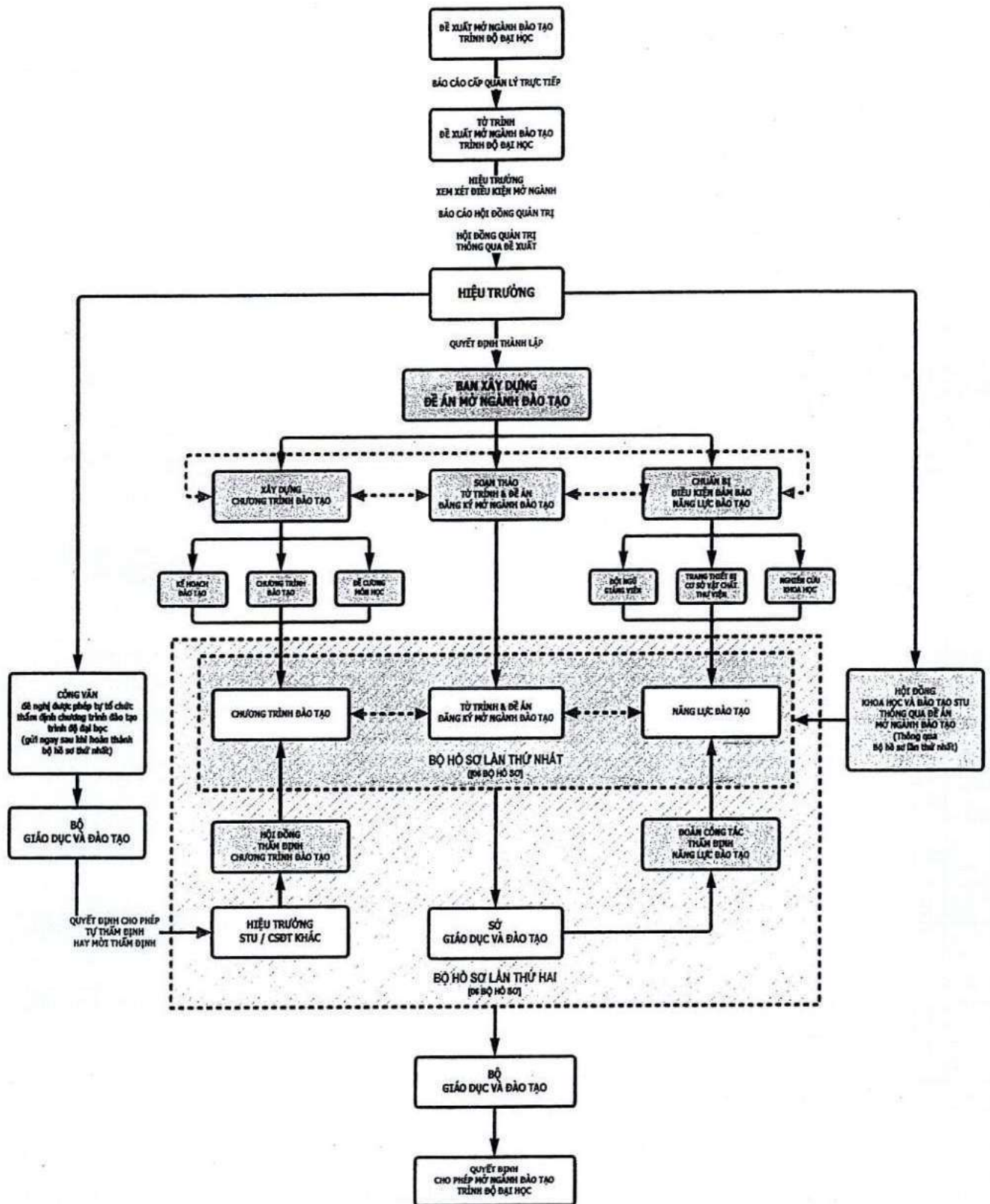
6.4. Tổ chức thẩm định năng lực đào tạo và chương trình đào tạo:

6.5. Xây dựng hồ sơ và xin phép mở ngành đào tạo đại học.

Điều 7. Triển khai công việc và phân công nhiệm vụ xây dựng đề án

TT	Nội dung công việc	Phân nhiệm	Phối hợp
1	Lập kế hoạch triển khai; phân công công tác theo nhiệm vụ và chức năng liên quan.	Ban đề án; Phòng Đào tạo.	Đơn vị liên quan
2	Kinh phí mở ngành		
	Dự trù các khoản chi phí mở ngành theo định mức được quy định.	Ban đề án; Phòng Đào tạo; Phòng KHTC.	Đơn vị, cá nhân liên quan
	Thực hiện việc chi trả các khoản chi phí và phụ cấp theo quy định.	Ban đề án; Phòng Đào tạo; Phòng KHTC.	Đơn vị, cá nhân liên quan
3	Tờ trình đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học.	Ban đề án; Phòng Đào tạo.	Đơn vị, cá nhân liên quan
4	Đề án đăng ký mở ngành đào tạo (Đề án chung – chi tiết từng nội dung thực hiện được mô tả trong các mục từ 5 đến 9 của bảng phân công nhiệm vụ).		
	Bộ hồ sơ lần thứ nhất: Thẩm định năng lực đào tạo và chương trình đào tạo ⇒ Gửi Sở Giáo dục và Đào tạo đăng ký thẩm định năng lực. (*)	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Khoa chuyên môn; Phòng CTSV; Phòng HCQT; Phòng QLKH&SDH.
	Bộ hồ sơ lần thứ hai: Hồ sơ hoàn chỉnh xin mở ngành đào tạo đại học ⇒ Gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo xin phép mở ngành đào tạo trình độ đại học	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Khoa chuyên môn; Phòng CTSV; Phòng HCQT; Phòng QLKH&SDH.
5	Chuẩn bị năng lực của cơ sở đào tạo		
	Đội ngũ giảng viên	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Khoa chuyên môn; Phòng HCQT; Phòng KHTC.
	Lý lịch khoa học của cán bộ, giảng viên	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Đơn vị, cá nhân liên quan
	Phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, trang thiết bị (Danh mục phòng, hợp đồng hợp tác đào tạo, thuê mượn địa điểm, ...)	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Khoa chuyên môn; Phòng HCQT.
	Thư viện, giáo trình, sách, tạp chí, tài liệu tham khảo	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn;	Khoa chuyên môn; Phòng HCQT;

TT	Nội dung công việc	Phân nhiệm	Phối hợp
		Phòng Đào tạo.	Phòng QLKH&SDH.
	Hoạt động nghiên cứu khoa học (chuẩn bị, cung cấp minh chứng về hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường, của Khoa, và của giảng viên liên quan).	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Khoa chuyên môn; Phòng HCQT; Phòng QLKH&SDH.
6	Xây dựng Chương trình đào tạo (CTĐT)	Tổ soạn thảo CTĐT	
	Chương trình đào tạo	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Khoa chuyên môn; Ban KHCB.
	Kế hoạch giảng dạy dự kiến	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Khoa chuyên môn; Ban KHCB.
	Đề cương chi tiết môn học/học phần	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Khoa chuyên môn; Ban KHCB; Giảng viên liên quan.
7	Thẩm định năng lực đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo	
	Thực hiện Bộ hồ sơ xin mở ngành (*) gửi Sở Giáo dục và Đào tạo TP. Hồ Chí Minh đăng ký xin thẩm định năng lực đào tạo	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Khoa chuyên môn; Phòng HCQT.
	Đội ngũ giảng viên	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Khoa chuyên môn; Phòng HCQT; Phòng KHTC; Giảng viên liên quan
	Phòng học, phòng thực hành, phòng thí nghiệm, trang thiết bị	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Khoa chuyên môn; Phòng HCQT.
	Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Khoa chuyên môn; Phòng HCQT; Phòng QLKH&SDH.
8	Thẩm định Chương trình Đào tạo		
	Công văn gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị được phép tự thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học	Ban đề án; Phòng Đào tạo.	Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng HCQT.
	Tổ chức Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo ⇨ Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo (tự thẩm định) hoặc Ký hợp đồng cơ sở đào tạo khác thẩm định chương trình đào tạo.	Ban đề án; Hiệu trưởng; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Đơn vị, cá nhân liên quan
	Tổ chức thẩm định chương trình đào tạo	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Đơn vị, cá nhân liên quan
	Cập nhật và chỉnh sửa Chương trình đào tạo theo góp ý của Hội đồng thẩm định	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Đơn vị, cá nhân liên quan
9	Hồ sơ đề án xin mở ngành đào tạo đại học		
	Hoàn thiện hồ sơ xin mở ngành đào tạo đại học theo hướng dẫn của Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Đơn vị, cá nhân liên quan
	Định dạng hồ sơ theo mẫu.	Phòng Đào tạo.	Đơn vị, cá nhân liên quan
	Gửi hồ sơ trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xin mở ngành đào tạo đại học.	Phòng Đào tạo.	Phòng HCQT
	Cập nhật chỉnh sửa hồ sơ khi có yêu cầu của cơ quan quản lý.	Ban đề án; Khoa/Nhóm chuyên môn; Phòng Đào tạo.	Đơn vị, cá nhân liên quan



SƠ ĐỒ BIỂU DIỄN
QUY TRÌNH CÔNG TÁC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Điều 9. Nội dung hồ sơ đề án xin phép mở ngành đào tạo trình độ đại học

9.1. Nội dung hồ sơ đề án xin phép mở ngành đào tạo trình độ đại học được quy định cụ thể tại Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn tại Quy định này. Trong đó, gồm ba nội dung chính sau đây:

(1) Phần 1: Sự cần thiết mở ngành đào tạo:

- + Giới thiệu một vài nét về Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn;
- + Trình bày kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học, trình độ cao đẳng của ngành đăng ký đào tạo đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, thành phố, vùng nơi cơ sở đào tạo đóng trụ sở. Phân tích, đánh giá sự phù hợp của nhu cầu này với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia;
- + Kết quả đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng đối với những ngành đang đào tạo của Trường (nếu có);
- + Giới thiệu về Khoa sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành đăng ký đào tạo;
- + Lý do đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học.

(2) Phần 2: Năng lực của Trường

- + Đội ngũ giảng viên:
 - Giảng viên cơ hữu (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ);
 - Kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu.
- + Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo:
 - Phòng học, giảng đường;
 - Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành;
 - Thiết bị phục vụ đào tạo;
 - Thư viện, giáo trình, sách.
- + Hoạt động nghiên cứu khoa học.
- + Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

(3) Phần 3: Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo

- + Chương trình đào tạo;
- + Đề cương chi tiết môn học;
- + Dự kiến kế hoạch đào tạo;
- + Dự kiến mức học phí/người học/năm.

(4) Phần 4: Minh chứng bằng các phụ lục

9.2. Bộ hồ sơ Đề án xin phép mở ngành đào tạo trình độ đại học gồm có:

- (1) Tờ trình đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học *(Xem chi tiết trong Phụ lục 1)*
- (2) Đề án đăng ký mở ngành đào tạo *(Xem chi tiết trong Phụ lục 2)*
- (3) Năng lực của cơ sở đào tạo *(Xem chi tiết trong Phụ lục 3)*
- (4) Chương trình đào tạo *(Xem chi tiết trong Phụ lục 4)*
- (5) Lý lịch khoa học *(Xem chi tiết trong Phụ lục 5)*
- (6) Biên bản kiểm tra thực tế các điều kiện về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, thư viện *(Xem chi tiết trong Phụ lục 6)*

- (7) Biên bản và phiếu thẩm định chương trình đào tạo (*Xem chi tiết trong Phụ lục 7*)
- (8) Công văn đề nghị được phép tự thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học (*Xem chi tiết trong Phụ lục 8*)
- (9) Biên bản thông qua đề án đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng của Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường (*Xem chi tiết trong Phụ lục 9*)

CHƯƠNG 3. XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 10. Tổ chức hoạt động của Tổ soạn thảo Chương trình đào tạo

Ban xây dựng Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị và cá nhân trong Trường chuẩn bị và xây dựng chương trình đào tạo (CTĐT) của ngành mới theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; theo quy định, hướng dẫn của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Ban xây dựng Đề án mở ngành đào tạo mời và đề xuất danh sách cán bộ, giảng viên và nhà khoa học trong và ngoài trường có chuyên môn sâu, có kinh nghiệm tham gia vào Tổ soạn thảo chương trình đào tạo. Ban Đề án trình Hiệu trưởng phê duyệt và ra quyết định thành lập Tổ soạn thảo chương trình đào tạo.

Điều 11. Một số khái niệm và thuật ngữ sử dụng trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo

11.1. Yêu cầu về năng lực của người học sau khi tốt nghiệp:

Khoa/Ban chuyên môn quan tâm đến đầu ra của CTĐT, có thể hiểu là năng lực của người học đạt được sau tốt nghiệp ở cấp học đại học.

Năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp là khả năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và tâm huyết với nghề; bao gồm kiến thức, kỹ năng, tính chủ động sáng tạo trong giải quyết các vấn đề liên quan đến ngành/chuyên ngành tương ứng đối với mỗi trình độ đào tạo.

Người học sau khi tốt nghiệp phải đạt yêu cầu chung về đạo đức nghề nghiệp, thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng – an ninh và đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành.

- (1) Kiến thức: Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo.
- (2) Kỹ năng:
 - + Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ

để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền.

- + Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

(3) Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- + Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

11.2. Mục tiêu đào tạo và Chuẩn đầu ra (CDR):

- (1) Mục tiêu đào tạo (Program Objectives) là các phát biểu mô tả những kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người tốt nghiệp có khả năng đạt được một vài năm sau tốt nghiệp.
- (2) Chuẩn đầu ra (Learning Outcomes) là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, được cơ sở đào tạo cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện ⇒ Chuẩn đầu ra là các phát biểu mô tả những kiến thức, kỹ năng, thái độ mà người tốt nghiệp có khả năng đạt được vào thời điểm tốt nghiệp.
- (3) Chuẩn đầu ra xác định trên các cấp độ:
 - + CDR cấp trường: Phát biểu của Trường về trình độ năng lực và kiến thức, kỹ năng, và thái độ của sinh viên tốt nghiệp (*xem tâm nhìn, sứ mạng, mục tiêu đào tạo của Trường*);
 - + CDR của chương trình: Phát biểu về trình độ năng lực và kiến thức, kỹ năng, và thái độ sinh viên đạt được khi hoàn tất khóa học;
 - + CDR của môn học: Kiến thức, kỹ năng, và thái độ sinh viên đạt được khi hoàn tất môn học;
 - + CDR từng chương: Hoạt động dạy và học từng chương; hình thức hỏi, kiểm tra, đánh giá để nhận biết sinh viên đạt CDR từng chương.

11.3. Chương trình đào tạo (CTĐT):

Chương trình đào tạo là hệ thống kiến thức lý thuyết và thực hành được thiết kế đồng bộ với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá kết quả học tập để đảm bảo người học tích lũy được kiến thức và đạt được năng lực cần thiết đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học.

Thể hiện rõ trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng

kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể được thiết kế một cách hệ thống, có sự liên thông giữa các trình độ, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng nhiệm vụ của nhà trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động.

Khi thiết kế CTĐT, Tổ soạn thảo cần quan tâm đến các yếu tố sau:

- + Đáp ứng yêu cầu các bên liên quan;
- + Đảm bảo tương thích với chuẩn đầu ra;
- + Cấu trúc, trình tự hợp lý và gắn kết;
- + Khối lượng kiến thức rộng và sâu;
- + Cấu trúc linh hoạt.

11.4. Khóa học và thời gian tối đa hoàn thành CTĐT

- (1) Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một CTĐT; hay còn gọi là thời gian đào tạo chính khóa.
- (2) Thời gian tối đa hoàn thành CTĐT bao gồm: Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài.
- (3) Tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:

<u>Bậc học</u>	<u>Thời gian đào tạo chính khóa</u>	<u>Thời gian kéo dài</u>
Đại học	4,0 năm (8 học kỳ chính)	2,0 năm (4 học kỳ chính)

- (4) Sinh viên không hoàn thành CTĐT và đã vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường theo quy định tại Mục 11.4.3 của văn bản này sẽ bị buộc thôi học.
- (5) Khi thiết kế CTĐT, Tổ soạn thảo cần chú ý đến cách thức tổ chức năm học tại Trường để phân bổ lịch trình phù hợp.

Năm học được tổ chức thành 02 học kỳ chính và 01 học kỳ hè. Học kỳ hè chủ yếu dành cho sinh viên đăng ký học lại các môn chưa đạt. Không sử dụng học kỳ hè để học lần thứ nhất.

- + Học kỳ chính: 15 tuần + 01 tuần dự trữ (nếu có) + 02 – 04 tuần thi
- + Học kỳ hè: 02 – 04 tuần học + 1 tuần thi

11.5. Tín chỉ:

- (1) Tín chỉ là đơn vị tính khối lượng học tập của người học. Đây là thời gian mà một người bình thường phải sử dụng để học tập, bao gồm:
 - + Thời gian học tập trung trên lớp;
 - + Thời gian học tập trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, thời gian làm việc dưới sự hướng dẫn của Thầy Cô hoặc làm các phần việc khác đã được quy định ở đề cương môn học;
 - + Thời gian dành cho việc tự học ngoài giờ lên lớp.
- (2) Một giờ tín chỉ được tính bằng 45 phút học tập; sau đây gọi chung là TIẾT.
- (3) Tùy theo hình thức triển khai giảng dạy môn học, tín chỉ được quy định bằng:

- + 15 tiết học lý thuyết/bài tập trên lớp + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
- + 30 tiết thực tập/thực hành/thí nghiệm/thảo luận + 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
- + 45 tiết thực tập tại cơ sở/thực tập tốt nghiệp;
- + 45 tiết làm tiểu luận/bài tập lớn/ đề án;
- + 45 tiết làm đề án tốt nghiệp/khoá luận tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp/luận án tốt nghiệp/bài thi tốt nghiệp.

11.6. Khối lượng kiến thức tối thiểu trong CTĐT:

- (1) Khối lượng kiến thức tối thiểu đối với một trình độ đào tạo của giáo dục đại học là số lượng tín chỉ bắt buộc mà người học phải tích lũy được ở trình độ đào tạo đó, không bao gồm số lượng tín chỉ của các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh.
- (2) Học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng an ninh là các môn học bắt buộc cấp chứng chỉ. Sinh viên không đạt các môn học này thì không đủ điều kiện để được xét tốt nghiệp.
- (3) Khối lượng kiến thức tối thiểu đối với trình độ đào tạo đại học được quy định từ 120 tín chỉ đến 180 tín chỉ. Tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, Khối lượng kiến thức tối thiểu được quy định như sau:

Bậc học	Số tín chỉ tích lũy
Trình độ Đại học	130 – 150 tín chỉ

11.7. Phân bổ khối lượng kiến thức trong CTĐT:

- (1) Phân bổ chung của các khối kiến thức trong CTĐT:
 - + Khối kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học bắt buộc, cấp chứng chỉ
 - Giáo dục thể chất;
 - Giáo dục quốc phòng.
 - + Khối kiến thức giáo dục đại cương: Chiếm trung bình 20 - 30%
 - Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
 - Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, kiến thức pháp luật, phòng chống tham nhũng và bảo vệ môi trường.
 - + Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (nghề nghiệp): Chiếm 70%
 - Kiến thức cơ sở kỹ thuật, cơ sở ngành;
 - Kiến thức chuyên ngành;
 - Thực tập tốt nghiệp (2 tín chỉ);
 - Đề án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp (05 – 10 tín chỉ).
- (2) Trong CTĐT, ngoài các môn học bắt buộc, các Khoa/Ban chuyên môn khi xây dựng CTĐT phải dành 07 - 10% khối lượng cho các môn tự chọn. Kiến thức chung tự chọn có thể là môn đại cương, môn cơ sở, chuyên ngành hay môn bổ trợ. Ví dụ: CTĐT ngành Quản trị Kinh doanh có 140 tín chỉ $\Rightarrow$ Nhóm môn học tự chọn chiếm 10% khối lượng, tương đương 14 tín chỉ. Trung bình 1 môn học 3 tín chỉ $\Rightarrow$ 4 – 5 môn học tự chọn. Thể hiện: Sinh viên chọn 4 hoặc 5 môn học trong danh sách 8 – 15 môn học đề nghị.

- (3) Trong CTĐT, các Khoa/Ban chuyên môn nên dành 5% khối lượng cho các môn học đặc thù, tạo nên sự khác biệt cho ngành đào tạo của Trường. Ví dụ: *Môn Khởi nghiệp của ngành Quản trị Kinh doanh là một trong những môn học mới.*

11.8. Học phần hay môn học:

Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định.

Để thuận tiện và thống nhất trong quản lý, sau đây quy ước chung gọi là môn học (không gọi là học phần)

11.9. Phân loại môn học – ký hiệu phân loại môn học:

- (1) Môn học bắt buộc: Môn học chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy.
- (2) Môn học tự chọn: Môn học chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.
- (3) Môn học thay thế = Môn học tương đương:
 - + Môn học thuộc CTĐT của khóa – ngành đang được tổ chức giảng dạy tại Trường mà sinh viên được phép học, tích lũy để thay thế cho môn học khác trong CTĐT của ngành đào tạo. Khái niệm môn học thay thế được sử dụng khi môn học vốn có trong CTĐT nhưng nay không còn tổ chức giảng dạy (hoặc trong học kỳ đang xét không tổ chức giảng dạy) và được thay thế bằng môn học khác. Môn học thay thế sẽ do Khoa/Ban chuyên môn phụ trách ngành đề xuất trong quá trình triển khai CTĐT trong thực tế.
 - + Trong chương trình đào tạo của các ngành có một số môn học mà việc tổ chức giảng dạy và học tập không phải do Khoa quản lý ngành phụ trách mà do một Khoa khác chịu trách nhiệm. Điều đó cũng có nghĩa là trong các chương trình đào tạo có thể có một số môn học trùng tên nhau (Ví dụ như môn Tin học chuyên ngành 1 ở các ngành khác nhau), nhưng nội dung được xây dựng có nhiều phần khác nhau, nhằm phục vụ cho những đối tượng khác (đương nhiên cũng có nhiều phần giống nhau). Việc xét tương đương môn học khi sinh viên chuyển ngành, chuyển khóa đào tạo sẽ do Khoa/Ban chuyên môn phụ trách ngành đề xuất.
- (4) Môn học trước, môn học song hành, môn học tiên quyết:
 - + Việc sắp xếp các môn học trong mỗi học kỳ là nhằm hướng sinh viên theo học đúng trình tự đó. Điều này cũng nêu lên tính chất tiên quyết của các môn học. Ví dụ: *Một môn học X nào đó được tổ chức học tập tại học kỳ thứ (i), có nghĩa là ở các học kỳ trước đó (i – 1) đã phải tổ chức học tập một hay vài môn học nhằm chuẩn bị kiến thức cơ sở cho việc học môn X. Do đó phải tuân thủ tiến trình sắp xếp các môn học trong chương trình đào tạo.*

Và đôi khi, môn X có thể có tác dụng chuẩn bị để học môn Y sau đó ở học kỳ thứ $(i + 1)$

- + Cũng có một vài trường hợp đặc biệt, do không sắp xếp được, nên có khái niệm môn học song hành – môn học B là song hành với môn học A là môn học mà lẽ ra phải được học trước, ít ra với một số phần, so với môn A nhưng do những lý do bất khả kháng, phải bố trí cho sinh viên theo học đồng thời với môn học A.

(5) Quy ước về điểm số của môn học trước hay môn học tiên quyết:

- + Sinh viên phải có điểm số của môn học trước lớn hơn 0,0 điểm (không điểm) theo thang điểm 10,0 mới được đăng ký học môn học sau.
- + Sinh viên phải có điểm số của môn học tiên quyết hơn 5,0 điểm (năm điểm – điểm đạt) theo thang điểm 10,0 mới được đăng ký học môn học sau.

11.10. Mã số môn học: Gồm 7 ký tự được cấu tạo như sau:

XX Ngành/Khoa/Ban chuyên môn phụ trách môn học thuộc ngành	N Năm học quy ước theo bậc học	N Bộ môn phụ trách /Nhóm môn học	N Bậc học [0]; [1]; [2]; [3]	NN Số thứ tự môn học
--	--------------------------------------	--	------------------------------------	----------------------------

11.11. Quy ước các ký hiệu, ký tự sử dụng trong xây dựng chương trình đào tạo được trình bày trong Phụ lục 10 đính kèm.

Điều 12. Quy trình xây dựng chương trình đào tạo (xây dựng mới CTĐT) và phân nhiệm thực hiện.

- 12.1. Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành/chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành/chuyên ngành đào tạo kết hợp với yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp $\Rightarrow$ Khoa/Nhóm chuyên môn và Phòng Đào tạo phối hợp thực hiện;
- 12.2. Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo $\Rightarrow$ Khoa/Nhóm chuyên môn thực hiện;
- 12.3. Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra $\Rightarrow$ Khoa/Nhóm chuyên môn thực hiện;
- 12.4. Đối chiếu, so sánh với chương trình đào tạo cùng trình độ, cùng ngành/chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện chương trình đào tạo $\Rightarrow$ Khoa/Nhóm chuyên môn thực hiện;
- 12.5. Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo chương trình đào tạo đã xác định $\Rightarrow$ Khoa/Nhóm chuyên môn và giảng viên liên quan thực hiện;
- 12.6. Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về chương trình đào tạo $\Rightarrow$ Khoa/Nhóm chuyên môn và Phòng Đào tạo phối hợp thực hiện;
- 12.7. Hoàn thiện dự thảo chương trình đào tạo trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của Trường xem xét tiến hành các

thủ tục thẩm định và áp dụng (Khi xây dựng mới CTĐT, việc tổ chức thẩm định CTĐT là bắt buộc) ⇒ Khoa/Nhóm chuyên môn và Phòng Đào tạo phối hợp thực hiện;

12.8. Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học và phương pháp giảng dạy dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động ⇒ Khoa/Nhóm chuyên môn và Phòng Đào tạo phối hợp thực hiện.

CHƯƠNG 4. CHUẨN BỊ ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO NĂNG LỰC ĐÀO TẠO

Điều 13. Chuẩn bị về đội ngũ

Ban xây dựng Đề án mở ngành đào tạo có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị và cá nhân trong Trường chuẩn bị và xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên cơ hữu đáp ứng điều kiện mở ngành theo hướng dẫn tại Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tại Khoản 4.3 và Khoản 4.5 của Quy định này.

13.1. Đội ngũ đáp ứng điều kiện mở ngành:

- (1) Trường có đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ quản lý hoạt động đào tạo trình độ đại học.
- (2) Có đội ngũ giảng viên cơ hữu đảm nhận giảng dạy tối thiểu 70% khối lượng của chương trình đào tạo, trong đó có ít nhất 01 giảng viên có trình độ tiến sĩ và 03 giảng viên có trình độ thạc sĩ đúng ngành đăng ký.
 - + Căn cứ vào đội ngũ giảng viên và ngành dự kiến mở, Khoa/Nhóm công tác chuyên môn đề xuất danh sách giảng viên tham gia giảng dạy cho chương trình đào tạo của ngành dự kiến mở;
 - + Danh sách giảng viên cơ hữu phải có ít nhất 01 giảng viên có trình độ tiến sĩ và 03 giảng viên có trình độ thạc sĩ đúng ngành đăng ký. Trường hợp đội ngũ giảng viên cơ hữu không đáp ứng điều kiện này, Khoa/Nhóm công tác chuyên môn đề xuất với Hiệu trưởng mời và tuyển dụng mới cán bộ, giảng viên và nhà khoa học có tiêu chuẩn phù hợp làm giảng viên cơ hữu của Trường để đáp ứng điều kiện mở ngành;
 - + Căn cứ vào chương trình đào tạo của ngành, Khoa/Nhóm công tác chuyên môn dự kiến kế hoạch giảng dạy, dự kiến phân công cán bộ giảng dạy cho từng học phần/môn học sao cho giảng viên cơ hữu đảm nhận tối thiểu 70% khối lượng của chương trình đào tạo; khối lượng còn lại có thể mời thỉnh giảng. Lưu ý: Chỉ phân công mỗi giảng viên cơ hữu đảm nhiệm một môn học/học phần.

13.2. Ban đề án phối hợp với các đơn vị và cá nhân có liên quan hoàn thiện hồ sơ minh chứng về đội ngũ:

- (1) Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các môn học/học phần của ngành đăng ký đào tạo----- Mẫu 1 Mục 1 Phụ lục 3;
- (2) Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo ----- Mẫu 2 Mục 1 Phụ lục 3;
- (3) Lý lịch khoa học của giảng viên ----- Phụ lục 5;

- (4) Bảng lương tháng của Trường;
- (5) Sổ bảo hiểm của giảng viên;
- (6) Hồ sơ, hợp đồng lao động, văn bằng, chứng chỉ của giảng viên cơ hữu;
- (7) Minh chứng về hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên;
- (8) Sơ đồ cơ cấu tổ chức của nhà trường; văn bản, quy định, quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường bảo đảm triển khai ngành đào tạo.

Điều 14. Chuẩn bị cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Ban xây dựng Đề án mở ngành đào tạo có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị và cá nhân trong Trường chuẩn bị và xây dựng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo đáp ứng điều kiện mở ngành theo hướng dẫn tại Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định tại Khoản 4.4 của Quy định này. Cụ thể như sau:

14.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo đáp ứng điều kiện mở ngành

- (1) Căn cứ vào (1) chương trình đào tạo; (2) đề cương chi tiết môn học; (3) yêu cầu của môn học về phòng học, trang thiết bị cần thiết để giảng dạy, Khoa/Nhóm công tác chuyên môn phối hợp với đơn vị chức năng trong nhà trường lập danh sách/danh mục các phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của ngành đào tạo;
- (2) Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo;
- (3) Có các công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hóa và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên;
- (4) Website của trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính;

14.2. Ban đề án phối hợp với các đơn vị và cá nhân có liên quan hoàn thiện hồ sơ minh chứng về cơ sở vật chất phục vụ đào tạo:

- (1) Danh mục phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy -----
-----Mẫu 3 Mục 2 Phụ lục 3;
- (2) Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành-----
-----Mẫu 4 Mục 2 Phụ lục 3;
- (3) Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo-----Mục 3 Phụ lục 3;
- (4) Danh mục giáo trình của ngành đào tạo -----Mẫu 5 Mục 3 Phụ lục 3;
- (5) Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo-----Mẫu 6 Mục 3 Phụ lục 3;
- (6) Minh chứng về công trình xây dựng phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hóa và các công trình y tế, dịch vụ để phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên;
- (7) Minh chứng về website;
- (8) Trong trường hợp cần thiết, đối với các ngành đào tạo đặc thù, Trường có thể cung cấp các minh chứng dưới dạng hợp đồng, liên kết đào tạo, ... với các viện

nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm, xưởng phim, doanh nghiệp, cơ sở thực tập, – nơi sẵn sàng tiếp nhận sinh viên của Trường đến tham quan, thực hành, thực tập và nghiên cứu.

CHƯƠNG 5. QUY TRÌNH XEM XÉT MỞ NGÀNH

Điều 15. Xây dựng hồ sơ xin phép mở ngành trình độ đại học – Bộ hồ sơ lần thứ nhất

Sau khi hoàn tất các bước chuẩn bị về điều kiện mở ngành theo hướng dẫn của Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011; và quy định tại Điều 4 của Quy định này Ban đề án xây dựng bộ hồ sơ xin phép mở ngành đào tạo trình độ đại học – Bộ hồ sơ lần thứ nhất, được in thành 06 bộ.

15.1. Hồ sơ xin phép mở ngành đào tạo – bộ hồ sơ lần thứ nhất gồm có:

- (1) Tờ trình đăng ký mở ngành đào tạo của cơ sở đào tạo (Phụ lục 1).
- (2) Đề án đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học (Phụ lục 2). Gồm các nội dung:
 - + Sự cần thiết mở ngành đào tạo (Phụ lục 2);
 - + Năng lực của cơ sở đào tạo (Phụ lục 3);
 - + Chương trình đào tạo của ngành đăng ký đào tạo (Phụ lục 4);
 - + Lý lịch khoa học (Phụ lục 5);
 - + Và, các tài liệu minh chứng kèm theo.
- (3) Biên bản thông qua đề án đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng của Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường (Phụ lục 9).

15.2. Hiệu trưởng triệu tập cuộc họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường để thông qua Đề án đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học. Hoàn thiện Phụ lục 9 đính kèm Bộ hồ sơ lần thứ nhất.

15.3. Bộ hồ sơ lần thứ nhất sử dụng để đăng ký với Sở Giáo dục và Đào tạo Tp. Hồ Chí Minh xin thẩm định năng lực đào tạo và để Trường tổ chức thẩm định chương trình đào tạo.

Điều 16. Quy trình thẩm định năng lực đào tạo

16.1. Ban đề án, Phòng Đào tạo gửi 03 bộ hồ sơ xin phép mở ngành đào tạo (Bộ hồ sơ lần thứ nhất) đến Sở Giáo dục và Đào tạo Tp. Hồ Chí Minh, đề nghị kiểm tra thực tế và xác nhận các điều kiện về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị phục vụ đào tạo, thư viện của Trường.

16.2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Tp. Hồ Chí Minh ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: 01 đại diện Ban giám đốc sở (Trường đoàn), 01 đại diện lãnh đạo phòng Tổ chức cán bộ và 1 chuyên viên (làm nhiệm vụ thư ký).

16.3. Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra đối chiếu các nội dung kê khai trong hồ sơ với các điều kiện thực tế như: bảng lương của trường, sổ bảo hiểm của giảng viên, văn bằng, chứng chỉ của giảng viên, trang thiết bị, thư viện và lập biên bản kiểm tra (Phụ lục 6).

16.4. Căn cứ vào biên bản kiểm tra, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Tp. Hồ Chí Minh xác nhận thực trạng vào các bảng biểu báo cáo về năng lực của Trường (Phụ lục 3) trong hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

16.5. Biên bản kiểm tra (Phụ lục 3) được lập thành 06 bản có chữ ký của đại diện Đoàn kiểm tra và có đóng dấu xác nhận của Sở Giáo dục và Đào tạo. Sở Giáo dục và Đào tạo giữ 01 bản; Trường lưu 01 bản; và 04 bản được gửi kèm hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo.

Điều 17. Quy trình thẩm định chương trình đào tạo

17.1. Đồng thời thực hiện Điều 16 của Quy định này, Ban đề án gửi công văn đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép tự thẩm định chương trình đào tạo (Phụ lục 8); hoặc đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ định một cơ sở đào tạo có uy tín thẩm định chương trình đào tạo.

Các trường hợp tổ chức thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học:

- (1) Trường được phép tự thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - + Đã thành lập được trên 5 năm và có ít nhất 1 khóa sinh viên chính quy đã tốt nghiệp;
 - + Có ít nhất 5 giảng viên cơ hữu có bằng tiến sĩ, trong đó có ít nhất 1 giáo sư hoặc phó giáo sư hoặc tiến sĩ khoa học đúng ngành với ngành đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học.
- (2) Trường không được phép tự thẩm định chương trình đào tạo khi: *(Trường hợp này, Trường gửi công văn đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ định một cơ sở đào tạo có uy tín để thẩm định chương trình đào tạo)*
 - + Không bảo đảm đủ các điều kiện ở Mục 17.1.1 Điều 17 của Quy định này;
 - + Khi đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học những ngành chưa có trong Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV;
 - + Đã có vi phạm trong quá trình tự thẩm định chương trình đào tạo.
- (3) Cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ định thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học cho cơ sở đào tạo khác khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - + Có ít nhất 5 giảng viên cơ hữu có bằng tiến sĩ, trong đó có ít nhất 1 giáo sư hoặc phó giáo sư hoặc tiến sĩ khoa học đúng ngành với ngành đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học;
 - + Đang triển khai đào tạo trình độ đại học ngành cần thẩm định và có ít nhất 5 khóa sinh viên hệ chính quy của ngành cần thẩm định đã tốt nghiệp. Trong trường hợp ngành chưa có trong danh mục giáo dục đào tạo cấp IV thì Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ chỉ định một cơ sở đào tạo có uy tín đã đào tạo các ngành trong cùng khối ngành để thẩm định chương trình đào tạo.

17.2. Quy trình thẩm định chương trình đào tạo:

Sau khi nhận được ý kiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Trường được tự tổ chức thẩm định chương trình đào tạo hoặc chỉ định một cơ sở đào tạo có uy tín để thẩm định chương trình đào tạo, Trường tiến hành thực hiện các công việc sau:

- (1) Trường hợp Trường được tự tổ chức thẩm định chương trình đào tạo:
 - + Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức họp Hội đồng thẩm định để thẩm định chương trình đào tạo của Trường.
- (2) Trường hợp Trường không được tự tổ chức thẩm định chương trình đào tạo:
 - + Sau khi nhận được ý kiến của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường gửi 05 bộ chương trình đào tạo đến cơ sở đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ định để

thẩm định chương trình đào tạo. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Bộ gửi công văn chỉ định cơ sở đào tạo làm nhiệm vụ thẩm định chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo khác và nhận được chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định, thủ trưởng cơ sở đào tạo được chỉ định làm nhiệm vụ thẩm định ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức họp Hội đồng thẩm định để thẩm định chương trình đào tạo.

- (3) Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học gồm 5 thành viên, có chức danh khoa học là giáo sư hoặc phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ thuộc ngành đăng ký mở ngành đào tạo. Hội đồng thẩm định gồm chủ tịch, hai phản biện, thư ký và ủy viên.
- (4) Nội dung và cách thức tiến hành phiên họp của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo được quy định tại Phụ lục 7 của Quy định này.
 - + Sau khi nghe đại diện Ban đề án của Trường có ngành cần thẩm định trình bày báo cáo, các thành viên hội đồng đặt câu hỏi, Ban đề án của Trường phải giải trình, các thành viên hội đồng thảo luận và bỏ phiếu kín.
 - + Hội đồng thẩm định lập biên bản thẩm định.
 - + Hiệu trưởng của cơ sở đào tạo làm nhiệm vụ thẩm định xác nhận vào biên bản của Hội đồng thẩm định (Phụ lục 7) và vào chương trình đào tạo (Phụ lục 6) trong hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học của Trường.

17.3. Biên bản thẩm định (Phụ lục 7) được lập thành 06 bản. Cơ sở đào tạo làm nhiệm vụ thẩm định giữ 01 bản; Trường lưu 01 bản; và 04 bản được gửi kèm hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo.

Điều 18. Hoàn chỉnh hồ sơ xin phép mở ngành trình độ đại học – Bộ hồ sơ lần thứ hai

Khi có đủ các điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học và theo hướng dẫn của Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011; và quy định tại Điều 4 của Quy định này Ban đề án hoàn thiện hồ sơ xin phép mở ngành đào tạo trình độ đại học – Bộ hồ sơ lần thứ hai, được in thành 06 bộ.

18.1. Hồ sơ xin phép mở ngành đào tạo – bộ hồ sơ lần thứ hai gồm có:

- (1) Tờ trình đăng ký mở ngành đào tạo của cơ sở đào tạo (Phụ lục 1).
- (2) Đề án đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học (Phụ lục 2). Gồm các nội dung:
 - + Sự cần thiết mở ngành đào tạo (Phụ lục 2);
 - + Năng lực của cơ sở đào tạo (Phụ lục 3);
 - + Chương trình đào tạo của ngành đăng ký đào tạo (Phụ lục 4);
 - + Lý lịch khoa học (Phụ lục 5);
 - + Và, các tài liệu minh chứng kèm theo.
- (3) Biên bản thông qua đề án đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học của Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn (Phụ lục 9).
- (4) Biên bản kiểm tra và xác nhận các điều kiện về đội ngũ giảng viên cơ hữu, trang thiết bị, thư viện phục vụ đào tạo ngành đăng ký đào tạo của sở giáo dục và đào tạo địa phương (Phụ lục 6).

- (5) Biên bản thẩm định chương trình đào tạo của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo của Trường đối với trường hợp Trường được phép tự thẩm định chương trình đào tạo hoặc của một cơ sở đào tạo có uy tín do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ định đối với trường hợp Trường không được phép tự thẩm định chương trình đào tạo (Phụ lục 7).

18.2. Bộ hồ sơ lần thứ hai được sử dụng để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xin phép được mở ngành đào tạo trình độ đại học và lưu hồ sơ tại Trường theo quy định.

Điều 19. Thủ tục trình hồ sơ xin đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học

Ban đề án, Phòng Đào tạo gửi 03 bộ hồ sơ xin phép mở ngành đào tạo (Bộ hồ sơ lần thứ hai) đến Bộ Giáo dục và Đào tạo để đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học.

19.1. Việc xem xét hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học được thực hiện vào tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12 hàng năm.

- (1) Nếu hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo của Trường bảo đảm các điều kiện và đạt yêu cầu theo quy định, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày mùng 1 các tháng trên, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;
- (2) Nếu hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo của Trường bảo đảm các điều kiện theo quy định, nhưng vẫn còn một số nội dung cần phải hoàn thiện, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày mùng 1 các tháng trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản cho Trường kết quả thẩm định và những nội dung cần hoàn thiện. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đã hoàn thiện của Trường, nếu Trường đáp ứng các điều kiện theo quy định, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng;
- (3) Nếu hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo của Trường chưa đáp ứng các điều kiện theo quy định, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày mùng 1 các tháng trên, Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản kết quả thẩm định, tình trạng hồ sơ và đề nghị cơ sở đào tạo tiếp tục chuẩn bị các điều kiện.

19.2. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ tổ chức thanh tra, kiểm tra, thẩm định lại tại cơ sở đào tạo.

19.3. Trong suốt quá trình Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm định hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo của Trường, Ban đề án và Phòng Đào tạo có trách nhiệm hiệu chỉnh, bổ sung, cung cấp minh chứng, và giải trình theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

Điều 20. Trách nhiệm của Trường, của Cơ quan quản lý và các bên liên quan trong quy trình xem xét mở ngành

Điều 9, Điều 10, Điều 11, và Điều 12 của Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 quy định trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo, của cơ sở đào tạo, của cơ sở thẩm định chương trình đào tạo, và của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong quy trình xem xét mở ngành đào tạo.

Trong quy định này, trách nhiệm của Trường, của Cơ quan quản lý và các bên liên quan trong quy trình xem xét mở ngành được trình bày trong Điều 20 này nhằm mục đích giúp cho

Trường, các đơn vị, cá nhân liên quan và đặc biệt là Ban đề án biết để thực hiện, liên hệ và phối hợp công tác trong quá trình xây dựng đề án, lập hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo.

20.1. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo (của trường):

- (1) Các cơ sở đào tạo đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học có trách nhiệm:
 - + Đảm bảo tính trung thực, chính xác của hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo;
 - + Cung cấp đầy đủ thông tin khi đoàn kiểm tra yêu cầu;
 - + Tổ chức tự kiểm tra, thanh tra theo quy định của pháp luật và chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan chức năng có thẩm quyền về các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo các ngành trình độ đại học, trình độ cao đẳng của cơ sở đào tạo;
 - + Hiệu trưởng chịu trách nhiệm về các điều kiện bảo đảm chất lượng cho hoạt động đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng của cơ sở mình.
- (2) Các cơ sở đào tạo được phép tự thẩm định chương trình đào tạo có trách nhiệm thực hiện thẩm định chương trình đào tạo theo quy định tại Thông tư này. Nếu trong quá trình thẩm định vi phạm các quy định tại Thông tư này, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ chỉ định một cơ sở đào tạo khác thẩm định lại chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo đó.

20.2. Trách nhiệm và quyền của Sở Giáo dục và Đào tạo

- (1) Tổ chức kiểm tra và xác nhận các điều kiện thực tế về đội ngũ giảng viên cơ hữu, trang thiết bị phục vụ đào tạo, thư viện khi các cơ sở đào tạo đề nghị.
- (2) Được quyền xem xét các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến đội ngũ giảng viên, trang thiết bị phục vụ đào tạo, thư viện của cơ sở đào tạo và được quyền yêu cầu cơ sở đào tạo cung cấp các tài liệu, thông tin liên quan.
- (3) Chịu trách nhiệm về sự trung thực và tính chính xác của các kết quả kiểm tra thực tế tại cơ sở đào tạo.
- (4) Chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan chức năng có thẩm quyền về kết quả kiểm tra các điều kiện thực tế của các cơ sở đào tạo.

20.3. Trách nhiệm và quyền của cơ sở đào tạo được chỉ định thẩm định chương trình đào tạo

- (1) Thẩm định chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo theo quy định tại Thông tư này khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ định.
- (2) Được quyền xem xét các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc xây dựng chương trình đào tạo và được quyền yêu cầu cơ sở đào tạo cung cấp tài liệu, thông tin liên quan.
- (3) Thực hiện thẩm định khách quan, trung thực. Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định chương trình đào tạo.
- (4) Chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan chức năng có thẩm quyền về kết quả thẩm định chương trình đào tạo.
- (5) Nếu trong quá trình thẩm định, cơ sở đào tạo được chỉ định thẩm định chương trình đào tạo của cơ sở khác vi phạm các quy định tại Thông tư này, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ dừng việc giao nhiệm vụ thẩm định chương trình đào tạo.

20.4. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo

Vụ Giáo dục Đại học chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch – Tài chính, Vụ Tổ chức Cán bộ, Cục Khảo thí và kiểm định chất lượng đào tạo và các đơn vị liên quan:

- (1) Tổ chức xem xét hồ sơ và các điều kiện đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng sư phạm, đào tạo giáo viên của các cơ sở đào tạo.
- (2) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện nhiệm vụ đào tạo ngành trình độ đại học, trình độ cao đẳng sư phạm, đào tạo giáo viên theo kế hoạch, đảm bảo chất lượng.
- (3) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc kiểm tra và xác nhận của các sở giáo dục và đào tạo, việc thẩm định chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo được chỉ định làm nhiệm vụ thẩm định hoặc tự thẩm định chương trình đào tạo.

CHƯƠNG 6. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 21. Kinh phí thực hiện công tác mở ngành

21.1. Kinh phí thực hiện công tác mở ngành thuộc kinh phí hoạt động của nhà trường.

21.2. Định mức các khoản chi trong công tác mở ngành đào tạo trình độ đại học được ban hành kèm theo quy định này. Định mức được áp dụng trong công tác mở ngành.

Chi tiết ghi trong Bảng Chi phí mở ngành/chuyên ngành đào tạo trình độ đại học.

Các trường hợp phát sinh khác, không thuộc định mức quy định phải được Hiệu trưởng phê duyệt cho từng trường hợp đặc biệt.

21.3. Chi phí cho việc kiểm tra thẩm định năng lực đào tạo của Sở Giáo dục và Đào tạo và chi phí cho việc thẩm định chương trình đào tạo trình độ đại học của cơ sở giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ định sẽ được chi trả theo quy định hiện hành.

Trường hợp này, Trường không được phép tự thẩm định chương trình đào tạo. Trường không thanh toán thấp hơn khung giá do nhà nước quy định.

21.4. Việc thanh toán các khoản phụ cấp trong công tác mở ngành đào tạo trình độ đại học được thực hiện trên nguyên tắc thanh toán theo khối lượng công việc, theo sản phẩm, theo tiến độ, theo định mức, theo kế hoạch dự trù và theo quy định của Trường.

- (1) Đối với các khoản phụ cấp **khác** khoản phụ cấp xây dựng chương trình đào tạo (chương trình đào tạo; viết đề cương chi tiết môn học; và xây dựng kế hoạch giảng dạy) được thanh toán theo tiến độ và sản phẩm.
- (2) Phụ cấp xây dựng chương trình đào tạo được thanh toán trong hai lần:
 - + Lần thứ nhất: Thanh toán 50% phụ cấp khi Tổ soạn thảo chương trình đào tạo hoàn thành và nghiệm thu Phụ lục 4 Mẫu 1, Mẫu 2 và Mẫu 3 – chương trình đào tạo để phục vụ cho công tác mở ngành trong Bộ hồ sơ lần thứ nhất và được Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua. Gồm có:
 - o Chương trình đào tạo (Phụ lục 4 Mẫu 1);
 - o Kế hoạch đào tạo dự kiến (Phụ lục 4 Mẫu 2);
 - o Đề cương chi tiết môn học (Phụ lục 4 Mẫu 3).

- + Lần thứ hai: Thanh toán 50% phụ cấp còn lại sau khi hoàn thành Bộ hồ sơ lần thứ hai.

21.5. Ban xây dựng đề án có trách nhiệm phối hợp với Phòng Kế hoạch Tài chính để:

- (1) Dự trù các khoản chi phí mở ngành theo định mức được quy định trong Điều 21.2 của Quy định này và trình Hiệu trưởng phê duyệt;
- (2) Thực hiện các thủ tục theo hướng dẫn của Phòng Kế hoạch Tài chính để thanh quyết toán các khoản chi phí và phụ cấp theo khối lượng công việc, theo sản phẩm, theo tiến độ, theo định mức, theo dự trù được phê duyệt và theo quy định của Trường.

21.6. Kinh phí quy định trong Điều 21 là khoản kinh phí dành cho công tác mở ngành đào tạo đại học.

Sau khi được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở ngành đào tạo, giao chỉ tiêu tuyển sinh, Phòng Đào tạo và các Khoa chuyên môn có trách nhiệm triển khai chương trình đào tạo và tổ chức giảng dạy. Lúc này, Phòng Đào tạo, Khoa chuyên môn và cán bộ giảng dạy có trách nhiệm bổ sung một số nội dung của chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo chi tiết và đề cương chi tiết môn học (theo hướng dẫn trong công tác xây dựng, cập nhật chương trình đào tạo) để hoàn thiện hồ sơ phục vụ công tác đào tạo, tổ chức giảng dạy, và công tác kiểm định.

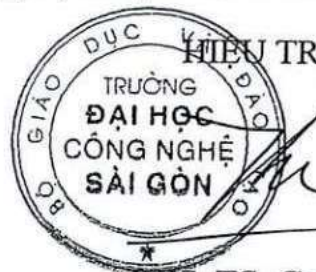
Ngoài ra, nhà trường phải tiếp tục xây dựng và bổ sung một số mục về cơ sở vật chất, trang thiết bị, ... phục vụ trực tiếp cho ngành đào tạo như cam kết trong hồ sơ mở ngành.

Kinh phí phục vụ cho quá trình triển khai chương trình đào tạo sẽ không thuộc kinh phí quy định trong Điều 21 của Quy định này.

CHƯƠNG 7. HIỆU LỰC THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

- 22.1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.
- 22.2. Các Khoa/Phòng/Ban và cá nhân liên quan đến việc xin mở ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn có trách nhiệm thực hiện quy định này.
- 22.3. Trong quá trình triển khai công tác, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị sẽ đề xuất đề Hiệu trưởng xem xét và hiệu chỉnh cho phù hợp với quy định hiện hành và điều kiện thực tế.


PGS. TS. Cao Hào Thi

Số: ____-nn/TTr-DSG-ĐT

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

TỜ TRÌNH

ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành:Mã số:

Trình độ đào tạo:.....

Kính gửi: **Bộ Giáo dục và Đào tạo**

1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo:

- Trình bày kết quả các nghiên cứu khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học/cao đẳng của ngành đăng ký mở đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của ngành, tỉnh/thành phố, khu vực nơi cơ sở đào tạo đóng trụ sở.
- Phân tích, đánh giá sự phù hợp của nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia.

2. Giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo

- Năm thành lập, quá trình xây dựng và phát triển.
- Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo.
- Đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý.
- Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo.
- Số khóa và số sinh viên đã tốt nghiệp, tỷ lệ sinh tốt nghiệp có việc làm.
- Cơ sở vật chất, thiết bị, phòng thí nghiệm thực hành, thư viện, giáo trình.

3. Về ngành đào tạo và chương trình đào tạo

- Ghi rõ tên ngành đào tạo đăng ký mở, tên chương trình đào tạo, trình độ đào tạo (cao đẳng hay đại học).

- Nếu sử dụng chương trình của một trường đại học khác, cần nêu rõ là chương trình của trường đại học nào, kèm theo bản sao chương trình gốc của trường đó và khả năng của cơ sở đào tạo khi thực hiện chương trình này.

- Nếu sử dụng chương trình của nước ngoài (kể cả trường hợp ngành đăng ký đào tạo đã có trong Danh mục) cần nêu rõ là chương trình của trường đại học nào, nước nào và kèm theo bản sao chương trình gốc của trường nước ngoài; khả năng của cơ sở đào tạo khi thực hiện chương trình này.

- Tóm tắt về chương trình đào tạo: Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa (tổng số đơn vị học trình hoặc tín chỉ), thời gian đào tạo.

- Tóm tắt khả năng đáp ứng của cơ sở đào tạo về đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, nguồn thông tin tư liệu ...
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trong 5 năm đầu của ngành đăng ký đào tạo.
- Tóm tắt về quá trình xây dựng chương trình đào tạo.

4. Kết luận và đề nghị

- Trường cần khẳng định việc đầu tư để thực hiện có kết quả, đảm bảo chất lượng đối với những ngành đăng ký mở.
- Cần khẳng định toàn bộ nội dung hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo đã được đưa lên trang web của cơ sở đào tạo tại địa chỉ: <http://www....>
- Đề nghị (nếu có):

HIỆU TRƯỞNG
(*ký tên, đóng dấu*)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- HĐQT;
- Lưu Phòng HCQT;
- Lưu Phòng Đào tạo;
- ...

Số: ____-nn/TTr-DSG-ĐT

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: -----Mã số: -----

Trình độ đào tạo: -----

Tên cơ sở đào tạo: -----

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phần 1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

1. Giới thiệu một vài nét về cơ sở đào tạo.
2. Trình bày kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ đại học, trình độ cao đẳng của ngành đăng ký đào tạo đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh, thành phố, vùng nơi cơ sở đào tạo đóng trụ sở. Phân tích, đánh giá sự phù hợp của nhu cầu này với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia.
3. Kết quả đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng đối với những ngành đang đào tạo của cơ sở đào tạo (nếu có).
4. Giới thiệu về Khoa sẽ trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ đào tạo ngành đăng ký đào tạo.
5. Lý do đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng.

Phần 2. Năng lực của cơ sở đào tạo

Cơ sở đào tạo so sánh với các điều kiện ở Điều 2, Điều 3 của Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT ngày 17/02/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình mở ngành đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng để tự đánh giá năng lực của mình về:

1. Đội ngũ giảng viên:
 - Giảng viên cơ hữu (giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ) ----- (Mẫu 1 Phụ lục 3)
 - Kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu. ----- (Mẫu 2 Phụ lục 3)
2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo:
 - Phòng học, giảng đường ----- (Mẫu 3 Phụ lục 3)
 - Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành ----- (Mẫu 4 Phụ lục 3)
 - Thiết bị phục vụ đào tạo ----- (Mẫu 4 Phụ lục 3)
 - Thư viện, giáo trình, sách ----- (Mẫu 5 và Mẫu 6 Phụ lục 3)
3. Hoạt động nghiên cứu khoa học:

4. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học:

Phần 3. Chương trình và kế hoạch đào tạo ----- (Phụ lục 4)

1. Chương trình đào tạo
2. Dự kiến kế hoạch đào tạo
3. Dự kiến mức học phí/người học/năm

Phần 4. Các tài liệu và minh chứng kèm theo

1. Biên bản thông qua hồ sơ của Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường;
2. Biên bản kiểm tra của Sở Giáo dục và Đào tạo;
3. Biên bản của Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo.
4. Dự thảo quy định về tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học (đối với ngành đầu tiên đăng ký mở ngành đào tạo) của Trường;
5. Lý lịch khoa học của đội ngũ giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, thạc sĩ ----- (Phụ lục 5)

Lưu ý: Đề án được xây dựng trên cơ sở kết quả các nghiên cứu khảo sát về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực ở địa phương, vùng, quốc gia đối với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của ngành, tỉnh, thành phố nơi cơ sở đào tạo đóng trụ sở và tổ chức các hội thảo với sự tham gia của các giảng viên, các nhà khoa học, cán bộ quản lý, các nhà tuyển dụng, đại diện doanh nghiệp có liên quan đến ngành hoặc chuyên ngành đề nghị cho phép đào tạo.

HIỆU TRƯỞNG
(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- HĐQT;
- Lưu Phòng HCQT;
- Lưu Phòng Đào tạo;
- ...

Số: ____-nn/TTr-DSG-ĐT

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

HỒ SƠ MINH CHỨNG NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Phần 1. Đội ngũ giảng viên

1. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các môn học/học phần của ngành đăng ký đào tạo ----- Mẫu 1 Phụ lục 3
2. Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành đăng ký đào tạo ----- Mẫu 2 Phụ lục 3

Phần 2. Phòng học, phòng thí nghiệm, trang thiết bị

1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy ----- Mẫu 3 Phụ lục 3
2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành ----- Mẫu 4 Phụ lục 3

Phần 3. Thư viện, giáo trình, sách, tài liệu tham khảo

1. Thư viện
 - Tổng diện tích thư viện: ----- m²
 - Diện tích phòng đọc: ----- m²
 - Số chỗ ngồi: ----- chỗ ngồi
 - Phần mềm quản lý thư viện: -----
 - Thư viện điện tử (có/không?; đã kết nối được với cơ sở đào tạo trong nước, ngoài nước?; việc tra cứu của giảng viên, sinh viên trong toàn trường?) -----
 - Số lượng sách, giáo trình điện tử: ----- sách
2. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo ----- Mẫu 5 Phụ lục 3
3. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo ----- Mẫu 6 Phụ lục 3

**DANH SÁCH GIẢNG VIÊN CƠ HỮU
THAM GIA GIẢNG DẠY CÁC MÔN HỌC/HỌC PHẦN CỦA NGÀNH ĐĂNG KÝ ĐÀO TẠO**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: _____ MÃ NGÀNH: _____

STT	CÁN BỘ GIẢNG DẠY			CHỨC DANH		HỌC VỊ			NGÀNH/ CHUYÊN NGÀNH TỐT NGHIỆP	MÔN HỌC DỰ KIẾN ĐẢM NHIỆM	
	Họ tên	Năm sinh	Chức vụ	Chức danh	Năm phong	Học vị	Nước TN	Năm TN		Tên môn học	Số tín chỉ
1											
2											
3											
4											
5											
...											
...											
...											
...											

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

**DANH SÁCH KỸ THUẬT VIÊN, NHÂN VIÊN CƠ HỮU
HƯỚNG DẪN THÍ NGHIỆM PHỤC VỤ NGÀNH ĐĂNG KÝ ĐÀO TẠO**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: _____ MÃ NGÀNH: _____

STT	CÁN BỘ GIẢNG DẠY		TRÌNH ĐỘ, CHUYÊN MÔN		Phụ trách phòng thí nghiệm, Phòng thực hành	Phòng thí nghiệm, Phòng thực hành phục vụ môn học nào trong chương trình đào tạo
	Họ tên	Năm sinh	Trình độ, chuyên môn	Năm tốt nghiệp		
1						
2						
3						
4						
5						
...						
...						
...						
...						

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

PHÒNG HỌC, GIẢNG ĐƯỜNG, TRANG THIẾT BỊ HỖ TRỢ GIẢNG DẠY

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: _____ MÃ NGÀNH: _____

STT	LOẠI PHÒNG HỌC (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, máy tính, ...)	Số lượng (phòng)	Diện tích (m2)	DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CHÍNH HỖ TRỢ GIẢNG DẠY		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học trong chương trình đào tạo
1						
2						
3						
4						
5						
...						
...						
...						
...						

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____
HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

**PHÒNG THÍ NGHIỆM, CƠ SỞ THỰC HÀNH VÀ TRANG THIẾT BỊ
PHỤC VỤ THÍ NGHIỆM, THỰC HÀNH**

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH: _____ MÃ NGÀNH: _____

STT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm, trại, cơ sở thực hành	Số lượng (phòng)	Diện tích (m2)	DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ CHÍNH HỖ TRỢ THÍ NGHIỆM, THỰC HÀNH		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học trong chương trình đào tạo
1						
2						
3						
4						
5						
...						
...						
...						
...						

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

DANH MỤC GIÁO TRÌNH CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học
1						
2						
3						
4						
5						
...						
...						
...						
...						

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____
HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

DANH MỤC SÁCH CHUYÊN KHOA, TẠP CHÍ CỦA NGÀNH ĐÀO TẠO

STT	Tên sách chuyên khảo, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học
1					
2					
3					
4					
5					
...					
...					
...					
...					

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Ký tên, đóng dấu)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____
HIỆU TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo quyết định số: ---- ngày ----
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn)

1. Thông tin chung:

- [1] Tên chương trình: Kỹ sư/Cử nhân -----
[2] Trình độ đào tạo: Đại học
[3] Ngành đào tạo: -----
[4] Mã ngành đào tạo: -----
[5] Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
[6] Tên Khoa: -----
[7] Trường cấp bằng: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
[8] Cơ sở tổ chức giảng dạy: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
[9] Tổ chức kiểm định chất lượng chương trình (nếu có): -----

2. Mục tiêu đào tạo (⇒ Kết quả học tập mong đợi = Chuẩn đầu ra)

- [1] Mục tiêu chung: -----
[2] Chuẩn đầu ra: Kiến thức, kỹ năng, thái độ, vị trí làm việc sau tốt nghiệp, trình độ ngoại ngữ, công nghệ thông tin

3. Thời gian đào tạo:

- [1] Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một CTĐT; hay còn gọi là thời gian đào tạo chính khóa.
[2] Thời gian tối đa hoàn thành CTĐT bao gồm: Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài. Sinh viên không hoàn thành CTĐT và đã vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường sẽ bị buộc thôi học.
[3] Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:

Bậc học	Thời gian đào tạo chính khóa	Thời gian kéo dài
Đại học	4,0 năm (8 học kỳ chính)	2,0 năm (4 học kỳ chính)

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng tổng số tín chỉ): 130 – 150 tín chỉ

- [1] Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 – 150 tín chỉ
[2] Cấu tạo và tổ chức của chương trình:
+ Kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học cấp chứng chỉ
- Giáo dục thể chất;
- Giáo dục quốc phòng.
+ Kiến thức giáo dục đại cương:
- Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
- Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, phòng chống tham nhũng và bảo vệ môi trường.

- + Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
 - Kiến thức cơ sở ngành (của khối ngành, nhóm ngành, và ngành);
 - Kiến thức chuyên ngành;
 - Kiến thức bổ trợ;
 - Thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận/bài thi tốt nghiệp.
- + Nhóm môn tự chọn (danh sách môn học tự chọn, liệt kê các môn học mà sinh viên phải chọn lựa): Môn học tự chọn có thể thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; hoặc giáo dục chuyên nghiệp.

[3] Nhóm các môn học trong chương trình:

- + Các môn học lý thuyết;
- + Các môn học lý thuyết có bài tập, thí nghiệm, thực hành, ...;
- + Các môn học thí nghiệm, thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành và xưởng thực tập;
- + Các môn học có đi thực tập và có làm bài tập lớn;
- + Thực tập tại cơ sở ngoài trường và Thực tập tốt nghiệp;
- + Các môn học tự chọn và môn học bắt buộc;
- + Các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng (môn học cấp chứng chỉ).

5. Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương) và qua xét tuyển đầu vào của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp (phần chung dành cho Phòng Đào tạo, phần riêng do Khoa/Ban đề nghị theo đặc thù của ngành)

- [1] Quy trình đào tạo được thiết kế theo đào tạo tín chỉ, lấy môn học với các học phần làm cơ sở tích lũy kiến thức và tích lũy đủ số tín chỉ của ngành. Sinh viên tự đăng ký môn học và thời khóa biểu theo sự tư vấn của cố vấn học tập.
- [2] Các môn học được bố trí theo học kỳ, năm học và khóa học. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, gồm 15 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập (bao gồm cả kiểm tra giữa kỳ); 02 - 03 tuần dành cho việc thi, kiểm tra đánh giá kết quả môn học. Ngoài học kỳ chính, còn có thể tổ chức học kỳ phụ (còn gọi là học kỳ hè). Học kỳ hè có 02 - 03 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập, 01 tuần cho việc đánh giá tập trung.
- [3] Quy định khi đăng ký môn học và số tín chỉ đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định tại Điều 8, Chương 2 Quy trình đào tạo, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ, ban hành kèm theo quyết định số 115 - 09/QĐ - DSG - ĐT, ngày 18/03/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
 - + Học kỳ chính: Số tín chỉ đăng ký ≥ 14 tín chỉ và ≤ 20 tín chỉ (± 4 tín chỉ)
 - + Học kỳ phụ: Số tín chỉ đăng ký ≤ 06 tín chỉ
 - + Học kỳ chính được bố trí làm bài thi tốt nghiệp cuối khóa: Số tín chỉ đăng ký ≤ 15 tín chỉ (ngoài bài thi tốt nghiệp, số tín chỉ đăng ký cho các môn học khác ≤ 06 tín chỉ).
- [4] Một giờ tín chỉ được tính bằng 45 phút học tập; sau đây gọi chung là TIẾT.
 - + Tín chỉ được quy định bằng:

- 15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
 - 30 giờ thực tập/thực hành/thí nghiệm/thảo luận + 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;
 - 45 giờ thực tập tại cơ sở/thực tập tốt nghiệp;
 - 45 giờ làm tiểu luận/bài tập lớn/ đồ án;
 - 45 giờ làm đồ án tốt nghiệp/khoá luận tốt nghiệp/luận văn tốt nghiệp/luận án tốt nghiệp/bài thi tốt nghiệp.
- + Số tín chỉ của mỗi môn học phải là một số nguyên.

[5] Điều kiện tốt nghiệp:

- + Sinh viên đạt yêu cầu theo Điều 27, Chương 6 Xét và công nhận tốt nghiệp cuối khóa, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ, ban hành kèm theo quyết định số 115 - 09/QĐ - DSG - ĐT, ngày 18/03/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

7. Thang điểm đánh giá:

[1] Yêu cầu chung của môn học theo quy chế:

- + Sinh viên tham dự lớp học đầy đủ, tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp và chuẩn bị bài tập kỹ năng ở nhà để tự củng cố kiến thức cho bản thân;
- + Sinh viên nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của giảng viên đối với môn học;
- + Sinh viên nghiêm túc thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc môn học;
- + Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý theo quy định.

[2] Để hoàn tất môn học, sinh viên phải “đạt”:

- + Điểm tổng kết môn học $\geq 5,0$ (năm) điểm theo thang điểm 10,0 (mười);
- + Thực hiện đầy đủ các yêu cầu đánh giá môn học theo trọng số (%) của các điểm thành phần như sau:
 - Điểm quá trình: ----- chiếm (a) %
 - Điểm kiểm tra giữa kỳ: ----- chiếm (b) %
 - Điểm thi cuối kỳ: ----- chiếm (c) %
 - Điểm tổng kết môn học: ----- (a) + (b) + (c) = 100%
 - Trong đó: ----- (a) + (b) $\leq 50\%$ và (c) $\geq 50\%$
- + Xếp loại đánh giá của môn học: Theo thang điểm 10,0.

Xếp loại		Thang điểm hệ 10 (chính thức)				Thang điểm hệ 4	
						Điểm chữ	Điểm số
Đạt yêu cầu tích lũy	Xuất sắc	Từ	9,0	đến	10,0	A+	4,00
	Giỏi	Từ	8,0	đến cận	9,0	A	3,50
	Khá	Từ	7,0	đến cận	8,0	B+	3,00
	Trung bình khá	Từ	6,0	đến cận	7,0	B	2,50
	Trung bình	Từ	5,0	đến cận	6,0	C	2,00
Không đạt tích lũy	Yếu	Từ	4,0	đến cận	5,0	D+	1,5
		Từ	3,0	đến cận	4,0	D	1,0
	Kém	Từ	2,0	đến cận	3,0	D-	1-
		Từ	1,0	đến cận	2,0		1-
		Từ	0,0	đến cận	1,0		1-

8. Nội dung chương trình: (thể hiện dạng bảng)

[1] Kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học cấp chứng chỉ

- Giáo dục thể chất: -----
- Giáo dục quốc phòng: -----

- [2] Kiến thức giáo dục đại cương:
- + Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin:
 - Bắt buộc: -----
 - Tự chọn: -----
 - + Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, phòng chống tham nhũng và bảo vệ môi trường:
 - Lý luận chính trị: -----
 - Bắt buộc: -----
 - Tự chọn: -----
- [3] Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
- + Kiến thức cơ sở ngành (của khối ngành, nhóm ngành, và ngành)
 - + Kiến thức chuyên ngành:
 - Kiến thức chung của ngành chính (bắt buộc phải có)
 - Kiến thức chuyên sâu của ngành chính (không bắt buộc phải có, được tự chọn, hoặc chọn theo từng chuyên ngành)
 - + Kiến thức bổ trợ.
 - + Kiến thức nghiệp vụ sư phạm (nếu có, với chương trình đào tạo giáo viên phổ thông và giáo viên dạy nghề).
 - + Thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận/bài thi tốt nghiệp.
- [4] Nhóm môn tự chọn (danh sách môn học tự chọn, liệt kê các môn học mà sinh viên phải chọn lựa).
- Ví dụ: Sinh viên chọn 4 – 5 môn học trong danh sách các môn học sau. Liệt kê 8 -15 môn học tự chọn. Môn học có thể là bắt buộc với ngành/chuyên ngành này nhưng có thể là tự chọn với ngành/chuyên ngành khác. Môn học tự chọn có thể thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương, hoặc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.*

9. **Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)** (xem chi tiết trong Phụ lục 4b)

10. **Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo**

11. **Mô tả tóm tắt môn học:**

Môn Tiếng Anh 1 ----- [MSMH: GS11001]

12. **Chương trình đào tạo được biên soạn và cập nhật ngày:**-----

13. **Chương trình đào tạo được thẩm định và thông qua ngày:**-----

14. **Chương trình đào tạo được áp dụng từ khóa tuyển sinh:** -----

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

Trưởng Phòng Đào tạo Trưởng Khoa chuyên môn Hiệu trưởng

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHI TIẾT

TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: XXXXXXX - MÃ NGÀNH: [XXXXXXX]

CHUYÊN NGÀNH: XXXXXXX

BAN SOẠN THẢO CTĐT

BẢN SOẠN THẢO CHI TIẾT																														
HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ								PHÂN BỐ SỐ TIẾT								PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ								MÔN HỌC TQ/HT/HS/SH [0]/[1]/[2]/[3]	YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học
																					% ĐIỂM THÀNH PHẦN				H/THỨC THI		T/GIAN THI			
					TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	T/TN/TH/TL	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỰ HỌC	MÔ TẢ	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	T/TN/TH/TL	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỰ HỌC	QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ		
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]		
1	GS11001	Tiếng Anh 1	[2]	BB	2	1	0	1	0	0	3	2[1.1.3]	45	15	0	30	0	0	45	10	20	70	VD	TN	15	75				
2	GS11002	Tiếng Anh 2	[2]	BB	2	1	0	1	0	0	3	2[1.1.3]	45	15	0	30	0	0	45	10	20	70	VD	TN	15	75	GS11001 [1]			
3	GS21003	Tiếng Anh 3	[2]	BB	2	1	0	1	0	0	3	2[1.1.3]	45	15	0	30	0	0	45	10	20	70	VD	TN	15	75	GS11002 [1]			
4	GS21004	Tiếng Anh 4	[2]	BB	2	1	0	1	0	0	3	2[1.1.3]	45	15	0	30	0	0	45	10	20	70	VD	TN	15	120	GS21003 [1]			
1	GS17001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin	[2]	BB	4	3	0	1	0	0	7	4[3.1.7]	75	45	0	30	0	0	105											
2	GS27002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	[2]	BB	2	2	0	0	0	0	4	2[2.0.4]	30	30	0	0	0	0	60											
3	GS27003	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	[2]	BB	3	3	0	0	0	0	6	3[3.0.6]	45	45	0	0	0	0	90											
8	GS47004	Lý luận chính trị cuối khóa	[0]	BB	0	1	1	0	0	0	4	0[1.1.4]	30	15	15	0	0	0	60											
1	GS13301	Toán A1 (ĐH)	[1]	BB	4	3	1	0	0	0	8	4[3.1.8]	60	45	15	0	0	0	120											
2	GS23302	Toán A2 (ĐH)	[1]	BB	3	2	1	0	0	0	6	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	90											
3	GS13303	Toán A3 (ĐH CŨ)	[1]	BB	4	3	1	0	0	0	8	4[3.1.8]	60	45	15	0	0	0	120											
1	GS13304	Toán C1 (ĐH - QTKD)	[1]	BB	3	2	1	0	0	0	6	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	90											
2	GS13305	Toán C2 (ĐH CŨ)	[1]	BB	3	2	1	0	0	0	6	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	90											

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CHI TIẾT

TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: XXXXXX - MÃ NGÀNH: [XXXXXX]

CHUYÊN NGÀNH: XXXXXX

BAN SOẠN THẢO CTĐT

HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ								PHÂN BỐ SỐ TIẾT							PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ						MÔN HỌC TQ/HT/HS/SH [0]/[1]/[2]/[3]	YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	
					TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	TỰ/TN/TH/TL	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỰ HỌC	MÔ TẢ	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	TỰ/TN/TH/TL	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			H/THỨC THI		T/GIAN THI			
																				QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	GIỮA KỲ			CUỐI KỲ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	
1	GS13106	Toán A1 (CB)	[1]	BB	3	2	1	0	0	0	6	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	90									
2	GS13107	Toán A2 (CB)	[1]	BB	3	2	1	0	0	0	6	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	90									
1	GS13108	Toán C (CB)	[1]	BB	3	2	1	0	0	0	6	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	90									
1	GS14301	Vật lý 1	[1]	BB	3	2	1	0	0	0	6	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	90									
2	GS14302	Vật lý 2	[1]	BB	4	3	1	0	0	0	8	4[3.1.8]	60	45	15	0	0	0	120									
1	GS14003	Thí nghiệm Vật lý	[1]	BB	1	0	0	1	0	0	1	1[0.1.1]	30	0	0	30	0	0	15									
1	GS14104	Vật lý đại cương (CB)	[1]	BB	4	3	1	0	0	0	8	4[3.1.8]	60	45	15	0	0	0	120									
1	GS12001	Pháp luật Việt Nam đại cương	[2]	BB	3	2	1	0	0	0	6	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	90									
1	GS16001	Hóa đại cương 1	[1]	BB	3	2	1	0	0	0	6	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	90									
2	GS16002	Hóa đại cương 2	[1]	BB	3	2	1	0	0	0	6	3[2.1.6]	45	30	15	0	0	0	90									
2	GS16003	Thực hành Hóa đại cương	[1]	BB	1	0	0	1	0	0	1	1[0.1.1]	30	0	0	30	0	0	15									
1	GS15001	Tin học đại cương	[1]	BB	2	2	0	0	0	0	4	2[2.0.4]	30	30	0	0	0	0	60									
1	GS15002	Thực hành Tin học đại cương	[1]	BB	2	1	0	1	0	0	3	2[1.1.3]	45	15	0	30	0	0	45									

BAN SOẠN THẢO CTĐT

HỌC KỲ	MSMH	TÊN MÔN HỌC	MÔN HỌC THUỘC KHỐI KIẾN THỨC	MÔN BẮT BUỘC HOẶC TỰ CHỌN	PHÂN BỐ SỐ TÍN CHỈ								PHÂN BỐ SỐ TIẾT							PHƯƠNG THỨC ĐÁNH GIÁ						MÔN HỌC TQ/HT/HS/SH [0]/[1]/[2]/[3]	YÊU CẦU CHI TIẾT TRIỂN KHAI MÔN HỌC (NẾU CÓ) phòng học hay địa điểm học	
					TỔNG TÍN CHỈ	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	TT/TN/TH/TL	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỰ HỌC	MÔ TẢ	TỔNG TIẾT	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	TT/TN/TH/TL	ĐỒ ÁN/BTL	LUẬN ÁN	TỰ HỌC	% ĐIỂM THÀNH PHẦN			H/THỨC THI		T/GIAN THI			
																				QUÁ TRÌNH	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	GIỮA KỲ	CUỐI KỲ	GIỮA KỲ			CUỐI KỲ
[01]	[02]	[03]	[04]	[05]	[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]	[26]	[27]	[28]	[29]
2	GS19001	Giáo dục thể chất 1	[0]	BB	0	0	0	1	0	0	1	0[0.1.1]	30	0	0	30	0	0	15									
2	GS19002	Giáo dục thể chất 2	[0]	BB	0	0	0	1	0	0	1	0[0.1.1]	30	0	0	30	0	0	15									
3	GS29003	Giáo dục thể chất 3	[0]	BB	0	0	0	1	0	0	1	0[0.1.1]	30	0	0	30	0	0	15									
3	GS29004	Giáo dục thể chất 4	[0]	BB	0	0	0	1	0	0	1	0[0.1.1]	30	0	0	30	0	0	15									
4	MI20101	Giáo dục quốc phòng (CĐ)	[0]	BB	0	6	1	2	0	0	16	0[6.3.16]	165	90	15	60	0	0	240									
4	MI20302	Giáo dục quốc phòng (ĐH)	[0]	BB	0	6	1	2	0	0	16	0[6.3.16]	165	90	15	60	0	0	240									
4		Kỹ thuật thể hiện đồ án tạo dáng 1		BB	3	1	0	2	0	0	4	3[1.2.4]	75	15	0	60	0	0	60									
5		Kỹ thuật thể hiện đồ án tạo dáng 2		BB	3	1	0	1	1	0	4	3[1.2.4]	90	15	0	30	45	0	60									

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT MÔN HỌC

1. Thông tin về môn học:

- [1] Tên môn học: Vật lý 2 (Điện từ - quang)
Tên tiếng Anh: Physics 2 (Electromagnetism - Optics)
Mã môn học: GS 411 002

[2] Môn học thuộc khối kiến thức:

Kiến thức giáo dục đại cương				Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			
Khoa học tự nhiên		Khoa học xã hội		Cơ sở ngành		Chuyên ngành	
Bắt buộc ☒	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐	Bắt buộc ☐	Tự chọn ☐

[3] Đối tượng sinh viên: (trình độ/ngành/năm học/học kỳ)

- + Trình độ: Đại học ☒ Cao đẳng ☒ Liên thông đại học ☐
+ Ngành học: Kỹ thuật Công nghệ Khóa học: 2017 - 2021
+ Năm học: 1 Học kỳ: 2

[4] Số tín chỉ: 3[2.1.6]

Phân bổ thời gian:

- + Lý thuyết trên lớp (15 tiết/tín chỉ): 30 tiết
+ Bài tập trên lớp (15 tiết/tín chỉ): 15 tiết
+ Thảo luận trên lớp (30 tiết/tín chỉ): 30 tiết
+ Thực tập/Thí nghiệm/Thực hành (30 tiết/tín chỉ): 30 tiết
+ Bài tập lớn/Đồ án môn học (45 tiết/tín chỉ): 45 tiết
+ Thực tập ngoài trường (45 tiết/tín chỉ): 45 tiết
+ Đồ án/khóa luận/luận văn/luận án/bài thi tốt nghiệp (45 tiết/tín chỉ): 45 tiết
+ Tự học, tự nghiên cứu: 90 giờ

[5] Yêu cầu của môn học về phòng học, trang thiết bị cần thiết để giảng dạy:

- + Phòng học: Phòng học lý thuyết
+ Phòng thí: Phòng thí lý thuyết
+ Tổ chức thi: Phòng Đào tạo tổ chức ☒ Khoa/Ban tổ chức ☐
+ Trang thiết bị cần thiết: Phòng thí lý thuyết
+ Yêu cầu đặc biệt khác: Phòng thí lý thuyết

[6] Các môn học liên quan (nếu có):

- + Môn học tiên quyết: Vật lý 1 (Cơ – Nhiệt)
+ Môn học trước: Thí nghiệm Vật lý 1
+ Môn học song hành: Thí nghiệm Vật lý 1

2. Thông tin về đơn vị phụ trách chuyên môn, giảng viên giảng dạy:

- [1] Khoa/Ban: Ban Khoa học Cơ bản
Tổ bộ môn: Bộ môn Vật lý

- [2] Giảng viên biên soạn đề cương: Nguyễn Văn A
+ Học hàm: Học vị:
+ Địa chỉ cơ quan: Học vị:
+ Điện thoại liên hệ: Học vị:
+ Hộp thư điện tử (email): Học vị:

- [3] Giảng viên phụ trách giảng dạy: Học vị:
+ Học hàm: Học vị:
+ Địa chỉ cơ quan: Học vị:

- + Điện thoại liên hệ:-----
- + Hộp thư điện tử (email): -----
- + Thời gian và địa điểm làm việc:-----

- [4] Giảng viên trợ giảng: -----
- + Học hàm: ----- Học vị:-----
 - + Địa chỉ cơ quan: -----
 - + Điện thoại liên hệ:-----
 - + Hộp thư điện tử (email): -----
 - + Thời gian và địa điểm làm việc:-----

- [5] Cách liên lạc với giảng viên: -----

3. Mô tả tóm tắt nội dung môn học:

Nội dung của học phần cung cấp kiến thức cơ bản về trường điện, trường từ, hiện tượng cảm ứng điện từ, trường điện từ, hệ phương trình Maxwell và các ứng dụng vào thực tế. Sau cùng là các hiện tượng giao thoa, nhiễu xạ, phân cực trong quang học sóng và các đại lượng đo trong quang học.

4. Mục tiêu và kết quả dự kiến của môn học (CĐR)

- [1] Mục tiêu của môn học: -----
- [2] Kết quả dự kiến của môn học hay Chuẩn đầu ra môn học:
- + CĐRa: -----
 - + CĐRb: -----
 - + CĐRc: -----

5. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra môn học (CĐR môn học) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CĐR CTĐT):

- [1] Ma trận tích hợp giữa CĐR môn học và CĐR CTĐT:

Chuẩn đầu ra CTĐT	Chuẩn đầu ra môn học				
	CĐRa	CĐRb	CĐRc	CĐRd	----
CĐR1					
CĐR2					

- [2] Quan hệ giữa chuẩn đầu ra môn học (CĐR môn học) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CĐR CTĐT):

CĐR môn học	Các hoạt động dạy và học (theo từng phần, chương, ...)	Phương pháp kiểm tra, đánh giá (quá trình, giữa kỳ, cuối kỳ)		CĐR CTĐT
		Phương pháp	Tỷ trọng	
CĐRa				
CĐRb				
CĐRc				

6. Giáo trình và tư liệu: (Ghi rõ tên sách/giáo trình, tác giả, nhà xuất bản, năm xuất bản)

Tài liệu tham khảo chính:

- [1] -----

Tài liệu tham khảo phụ:

- [1] -----

- [2] -----

7. Phương thức đánh giá môn học:

[1] Yêu cầu chung của môn học theo quy chế:

- + Sinh viên tham dự lớp học đầy đủ, tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp và chuẩn bị bài tập kỹ năng ở nhà để tự củng cố kiến thức cho bản thân;
- + Sinh viên nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của giảng viên đối với môn học;
- + Sinh viên nghiêm túc thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc môn học;
- + Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý theo quy định.

[2] Để hoàn tất môn học, sinh viên phải “đạt”:

- + Điểm tổng kết môn học $\geq 5,0$ (năm) điểm theo thang điểm 10,0 (mười);
- + Thực hiện đầy đủ các yêu cầu đánh giá môn học theo trọng số (%) của các điểm thành phần như sau:
 - Điểm quá trình: chiếm (a) %
 - Điểm kiểm tra giữa kỳ: chiếm (b) %
 - Điểm thi cuối kỳ: chiếm (c) %
 - Điểm tổng kết môn học: (a) + (b) + (c) = 100%
 - o Trong đó: (a) + (b) $\leq 50\%$ và (c) $\geq 50\%$
- + Xếp loại đánh giá của môn học: Theo thang điểm 10,0

Xếp loại đánh giá		Thang điểm 10,0		Mức độ đáp ứng so với CDR môn học
Đạt yêu cầu tích lũy	Xuất sắc	Từ 9,0	đến 10,0	Tính theo %
	Giỏi	Từ 8,0	đến cận 9,0	Tính theo %
	Khá	Từ 7,0	đến cận 8,0	Tính theo %
	Trung bình khá	Từ 6,0	đến cận 7,0	Tính theo %
	Trung bình	Từ 5,0	đến cận 6,0	Tính theo %
Không đạt yêu cầu	Yếu	Từ 4,0	đến cận 5,0	Tính theo %
		Từ 3,0	đến cận 4,0	Tính theo %
	Kém	Từ 2,0	đến cận 3,0	Tính theo %
		Từ 1,0	đến cận 2,0	Tính theo %
		Từ 0,0	đến cận 1,0	Tính theo %

[3] Hình thức, nội dung, thời lượng và tiêu chí chấm điểm của các bài kiểm tra hoặc bài thi:

- + Bài kiểm tra giữa kỳ:
 - Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm + Tự luận Thời lượng: 60 phút
- + Bài thi cuối kỳ:
 - Hình thức thi cuối kỳ: Thời lượng:

8. Nội dung môn học (đề cương chi tiết của môn học):

[1] Phần ...:

- + Chương ...:
- Nội dung ...:

[2] Phần ...:

- + Chương ...:
- Nội dung ...:

9. Hình thức tổ chức dạy học:

[1] Hình thức tổ chức giảng dạy môn học:

[1] Hình thức tổ chức giảng dạy môn học:						
Nội dung	Hình thức tổ chức giảng dạy môn học					Tổng cộng
	Giờ lên lớp			Thực hành	Tự học/ nghiên cứu	
	Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
Chương 1						
Chương 2						
....						
...						
Tổng						

[2] Kế hoạch giảng dạy và học tập cụ thể:

Tuần	Tiết học	Nội dung chính	Yêu cầu sinh viên chuẩn bị	Hình thức tổ chức giảng dạy	Tài liệu tham khảo
Tuần 1	4 ÷ 6				
Tuần 2	4 ÷ 6				
...					

10. Đề cương được biên soạn và cập nhật ngày: -----

11. Đề cương được thẩm định và thông qua ngày: -----

Giảng viên biên soạn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng Khoa/Ban chuyên môn
(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

LÝ LỊCH KHOA HỌC

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

- + Họ và tên:----- Giới tính:-----
- + Ngày, tháng, năm sinh:----- Nơi sinh:-----
- + Quê quán:----- Dân tộc:-----
- + Học vị cao nhất:----- Năm, nước nhận học vị:-----
- + Chức danh khoa học cao nhất:----- Năm bổ nhiệm:-----
- + Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu):-----
- + Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): ------
- + Hộ khẩu thường trú:-----
-
- + Địa chỉ liên lạc:-----
-
- + Điện thoại liên hệ:
- Cơ quan:----- Nhà riêng:-----
- Di động:-----
- + Fax:----- Email:-----

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

[1] Đại học:

- + Hệ đào tạo:-----
- + Nơi đào tạo:-----
- + Ngành học:-----
- + Nước đào tạo:----- Năm tốt nghiệp:-----
- + Bằng đại học 2:----- Năm tốt nghiệp:-----

[2] Sau đại học

- + Thạc sĩ chuyên ngành:----- Năm cấp bằng:-----
- Nơi đào tạo:-----
- + Tiến sĩ chuyên ngành:----- Năm cấp bằng:-----
- Nơi đào tạo:-----
- Tên luận án:-----

[3] Ngoại ngữ:

- + Ngoại ngữ 1:----- Mức độ sử dụng:-----
- + Ngoại ngữ 2:----- Mức độ sử dụng:-----
- + Ngoại ngữ 3:----- Mức độ sử dụng:-----
- + Ngoại ngữ 4:----- Mức độ sử dụng:-----

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

[1] Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

STT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu - năm hoàn thành	Đề tài cấp (Nhà nước, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài

[2] Các công trình khoa học đã công bố

STT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí

Xác nhận của cơ quan
(Ký và ghi rõ họ tên)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ---- tháng ---- năm ----

Người khai ký tên
(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA THỰC TẾ CÁC ĐIỀU KIỆN
VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, TRANG THIẾT BỊ, THƯ VIỆN

Hôm nay, vào lúc ____ ngày ____ tháng ____ năm ____, tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, Đoàn công tác của Sở Giáo dục và Đào tạo Tp. Hồ Chí Minh đã kiểm tra thực tế các điều kiện về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, thư viện phục vụ đào tạo của ngành _____ trong hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học/trình độ cao đẳng của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, cụ thể như sau:

I. Thành phần đoàn làm việc:

A. Đoàn công tác của Sở Giáo dục và Đào tạo:

- [1] _____
- [2] _____
- [3] _____
- [4] _____

B. Đại diện Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn:

- [1] _____
- [2] _____
- [3] _____
- [4] _____

II. Nội dung làm việc:

- [1] Trường báo cáo tóm tắt các điều kiện về đội ngũ giảng viên, trang thiết bị, thư viện phục vụ đào tạo của ngành _____, trong hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học.

[2] Đoàn kiểm tra thực tế theo các nội dung sau:

a. Đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy chương trình đã đăng ký trong hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo:

STT	Cán bộ giảng dạy			Chức danh		Học vị			Ngành/ Chuyên ngành tốt nghiệp	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Họ tên	Năm sinh	Chức vụ	Chức danh	Năm phong	Học vị	Nước TN	Năm TN			
1											
2											
3											
4											
5											
...											

b. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu:

STT	Cán bộ giảng dạy		Trình độ chuyên môn, nghề nghiệp, năm tốt nghiệp		Phụ trách phòng thí nghiệm, Phòng thực hành	Đúng/Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
	Họ tên	Năm sinh	Trình độ, chuyên môn	Năm tốt nghiệp			
1							
2							
3							
4							
5							

c. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy:

STT	LOẠI PHÒNG HỌC (Phòng học, giảng đường, phòng đa phương tiện, phòng ngoại ngữ, phòng máy, ...)	Số lượng (phòng)	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học trong chương trình đào tạo		
1								
2								
3								
4								
5								
...								
...								

d. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành:

STT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm, trại, cơ sở thực hành	Số lượng (phòng)	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học trong chương trình đào tạo		
1								
2								
3								
4								
5								
...								

e. Thư viện:

- + Tổng diện tích thư viện: ----- m²
- + Diện tích phòng đọc: ----- m²
- + Số chỗ ngồi:----- chỗ ngồi
- + Phần mềm quản lý thư viện: -----
- + Thư viện điện tử (có/không?; đã kết nối được với cơ sở đào tạo trong nước, ngoài nước?; việc tra cứu của giảng viên, sinh viên trong toàn trường?)-----
- + Số lượng sách, giáo trình điện tử:-----sách

f. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo:

STT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học	Đúng/Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1								
2								
3								
4								
5								

g. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo:

STT	Tên sách chuyên khảo, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học	Đúng/Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1							
2							
3							
...							
...							

- [3] Ý kiến của đoàn kiểm tra:-----

- [4] Giải trình của nhà trường:-----

- [5] Kết luận của đoàn kiểm tra:-----

Biên bản làm tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, vào lúc ____ ngày ____ tháng ____ năm ____.

Giám đốc sở giáo dục và đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____
Hiệu trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

*Lưu ý: - Biên bản kiểm tra phải có chữ ký, ghi rõ họ tên của Trưởng đoàn kiểm tra và của Thủ trưởng cơ sở đào tạo, đóng dấu của sở giáo dục và đào tạo và của cơ sở đào tạo. Biên bản kiểm tra được lập thành 04 bản. Sở giáo dục và đào tạo lưu 01 bản; cơ sở đào tạo lưu 01 bản và gửi 02 bản kèm theo 02 bộ hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo.
- Sau khi cơ sở đào tạo chỉnh sửa, bổ sung theo kết luận của Đoàn kiểm tra, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo ký, đóng dấu vào các biểu mẫu ở phụ lục 3 kèm theo.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Hôm nay, vào lúc _____ ngày _____ tháng _____ năm _____, tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, Hội đồng thẩm định định Chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành _____ trong hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã họp, cụ thể như sau:

I. Thành phần Hội đồng thẩm định:

- [1] _____
- [2] _____
- [3] _____
- [4] _____
- [5] _____

II. Nội dung làm việc:

- [1] Trường báo cáo tóm tắt nội dung quá trình xây dựng và nội dung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành _____
- [2] Ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định:
 - + Các phản biện đọc nhận xét: _____
 - + Hội đồng và những người tham dự nêu câu hỏi: _____
- [3] Trả lời của cơ sở đào tạo trả lời các câu hỏi đã được nêu: _____
Hội đồng thẩm định họp riêng thảo luận, bầu ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín.
- [4] Trường ban kiểm phiếu công bố kết quả:
 - + Số phiếu đạt: _____
 - + Số phiếu không đạt: _____
- [5] Kết luận của Hội đồng thẩm định: _____

Phiên họp kết thúc vào lúc _____ ngày _____ tháng _____ năm _____.

TP. Hồ Chí Minh, ngày _____ tháng _____ năm _____

Thư ký Hội đồng
(Ký tên, đóng dấu)

Chủ tịch Hội đồng
(Ký tên, đóng dấu)

NỘI DUNG CUỘC HỌP **HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

I. Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo theo các nội dung sau:

- [1] Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo;
- [2] Mục tiêu của chương trình đào tạo;
- [3] Cấu trúc chương trình đào tạo;
- [4] Thời lượng của chương trình đào tạo;
- [5] Nội dung của chương trình đào tạo: đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước;
- [6] Đề cương chi tiết của học phần/môn học: mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo.

II. Các bước tiến hành:

- [1] Đơn vị chủ trì xây dựng hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng trình bày tóm tắt các căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo; mục tiêu của chương trình đào tạo; cấu trúc chương trình đào tạo; thời lượng của chương trình đào tạo; nội dung của chương trình đào tạo, đề cương môn học/học phần và các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình đào tạo.
- [2] 02 thành viên phản biện của Hội đồng thẩm định đọc nhận xét và đặt câu hỏi.
- [3] Các thành viên của Hội đồng thẩm định đặt câu hỏi.
- [4] Đại diện cơ sở đào tạo trả lời và giải trình.
- [5] Chương trình đào tạo được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu kín. Các thành viên ghi ý kiến của mình vào phiếu thẩm định, trong đó cần khẳng định chương trình đào tạo đạt yêu cầu hay chưa đạt yêu cầu, những nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa). Phiếu trắng được coi là phiếu không thông qua. Chương trình được coi là đạt yêu cầu khi có 4/5 thành viên bỏ phiếu thông qua.
- [6] Kết luận của Hội đồng thẩm định

Toàn bộ diễn biến của phiên họp phải được ghi thành biên bản chi tiết, đặc biệt là phản hồi và trả lời, trong đó ghi đầy đủ ý kiến của các thành viên có mặt trong buổi thẩm định.

Biên bản phải được toàn thể Hội đồng thông qua, có chữ ký của Chủ tịch và thư ký Hội đồng.

Biên bản thẩm định được lập thành 04 bản. Cơ sở đào tạo nơi thành lập hội đồng thẩm định lưu 01 bản, gửi cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định 03 bản (lưu 01 bản và 02 bản kèm theo hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Hôm nay, vào lúc ____ ngày ____ tháng ____ năm ____, tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành _____ trong hồ sơ đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn đã họp, cụ thể như sau:

I. Thành phần Hội đồng thẩm định:

- [1] _____
- [2] _____
- [3] _____
- [4] _____
- [5] _____

II. Nội dung làm việc:

- [1] Trường báo cáo tóm tắt nội dung quá trình xây dựng và nội dung chương trình đào tạo trình độ đại học ngành _____
- [2] Ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định:
 - + Các phản biện đọc nhận xét: _____
 - + Hội đồng và những người tham dự nêu câu hỏi: _____
- [3] Trả lời của cơ sở đào tạo trả lời các câu hỏi đã được nêu: _____
- [4] Hội đồng thẩm định họp riêng thảo luận, bầu ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín.
- [5] Trường ban kiểm phiếu công bố kết quả:
 - + Số phiếu đạt: _____
 - + Số phiếu không đạt: _____
- [6] Kết luận của Hội đồng thẩm định: _____

Phiên họp kết thúc vào lúc ____ ngày ____ tháng ____ năm ____.

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

Thư ký Hội đồng
(Ký tên, đóng dấu)

Chủ tịch Hội đồng
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHIẾU THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

Họ tên thành viên Hội đồng thẩm định:

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định:

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Ngành đào tạo: Mã số ngành:

Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định chương trình đào tạo	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng/ không đáp ứng yêu cầu)
1	Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo		
2	Mục tiêu của chương trình đào tạo		
3	Cấu trúc chương trình đào tạo (cần làm rõ): - Sự hợp lý của các học phần trong CTĐT, trong việc sắp xếp các khối kiến thức; - Thời lượng của từng học phần; ...		
4	Thời lượng của chương trình đào tạo		
5	Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước)		
6	Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo)		

Những ý kiến khác:

Kết luận chung: (ghi rõ ĐẠT hay KHÔNG ĐẠT? những nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

Thành viên Hội đồng thẩm định

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Số: ____-nm/CV-DSG-ĐT
V/v đề nghị được phép tự thẩm định
chương trình đào tạo trình độ đại học.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở đào tạo: năm thành lập, quá trình xây dựng và phát triển; các ngành, trình độ đang đào tạo; số khoá đã tốt nghiệp, số sinh viên đã tốt nghiệp; đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo; cơ sở vật chất, thiết bị, phòng thí nghiệm, thư viện của cơ sở đào tạo.
2. Trường báo cáo cụ thể điều kiện đội ngũ giảng viên cơ hữu của ngành đăng ký mở ngành đào tạo theo biểu mẫu sau:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành
1					
2					
3					
4					
5					
...					

(Kèm theo minh chứng: văn bằng cao nhất, lý lịch khoa học, bản sao sổ bảo hiểm, bản sao bảng lương của khoa có ngành đăng ký mở ngành đào tạo)

3. Cam kết của cơ sở đào tạo về các nội dung đã kê khai ở trên và việc tổ chức thẩm định theo quy định hiện hành.
4. Nêu nguồn của các thông tin đã kê khai (các đường dẫn trên trang web của cơ sở đào tạo). Địa chỉ, website, người liên hệ.

HIỆU TRƯỞNG
(ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- HĐQT;
- Lưu Phòng HCQT;
- Lưu Phòng Đào tạo;
- ...

NỘI DUNG CUỘC HỌP
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO
THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

I. Hội đồng khoa học và đào tạo thẩm định đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học theo các nội dung sau:

- [1] Phần 1: Sự cần thiết phải mở ngành đào tạo; giới thiệu về ngành đào tạo đề xuất mở ngành; lý do đề nghị mở ngành, một số ví dụ/dẫn chứng minh họa về ngành đào tạo đề xuất mở ngành.
- [2] Phần 2: Mục tiêu đào tạo; thời gian đào tạo; đối tượng, phương án, quy mô tuyển sinh; học phí đề nghị (cung cấp một vài con số minh chứng hiệu quả đào tạo, hiệu quả về mặt tài chính, ...)
- [3] Phần 3: Mô tả tóm tắt năng lực đào tạo của Trường, của Khoa/Ban sẵn có có thể sử dụng hoặc khả năng có thể chuẩn bị, xây dựng mới.
 - + Đội ngũ giảng viên cơ hữu;
 - + Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo;
 - + Chương trình đào tạo;
 - + Kế hoạch đào tạo dự kiến.

II. Các bước tiến hành:

- [1] Ban xây dựng đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học báo cáo và trình bày tóm tắt các nội dung của đề án (Phần I).
- [2] Các thành viên của Hội đồng thẩm định đặt câu hỏi.
- [3] Đại diện Ban xây dựng đề án trả lời và giải trình.
- [4] Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học được đánh giá bằng hình thức bỏ phiếu kín. Các thành viên ghi ý kiến của mình vào phiếu thẩm định, trong đó cần khẳng định Đề án mở ngành đạt yêu cầu hay chưa đạt yêu cầu, những nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa). Phiếu trắng được coi là phiếu không thông qua. Đề án mở ngành đào tạo trình độ đại học được coi là đạt yêu cầu khi có 4/5 thành viên bỏ phiếu thông qua.
- [5] Kết luận của Hội đồng thẩm định.

Toàn bộ diễn biến của phiên họp phải được ghi thành biên bản chi tiết, đặc biệt là phần hỏi và trả lời, trong đó ghi đầy đủ ý kiến của các thành viên có mặt trong buổi thẩm định.

Biên bản phải được toàn thể Hội đồng thông qua, có chữ ký của Chủ tịch và thư ký Hội đồng.

Biên bản thẩm định được lập thành 06 bản được sử dụng trong bộ hồ sơ mở ngành đào tạo.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN

Hôm nay, vào lúc _____ ngày _____ tháng _____ năm _____, tại Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, Hội đồng Khoa học và đào tạo của Trường đã họp để thẩm định hồ sơ Đề án đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học của ngành _____ của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn, cụ thể như sau:

I. Thành phần Hội đồng thẩm định:

- [1] _____
- [2] _____
- [3] _____
- [4] _____
- [5] _____

II. Nội dung làm việc:

- [1] Ban xây dựng đề án báo cáo tóm tắt quá trình xây dựng và nội dung Đề án đăng ký mở ngành đào tạo trình độ đại học của ngành _____
- [2] Ý kiến của các thành viên Hội đồng thẩm định:
 - + Các ý kiến phản biện nhận xét: _____
 - + Hội đồng và những người tham dự nêu câu hỏi: _____
- [3] Trả lời của Ban xây dựng đề án trả lời các câu hỏi đã được nêu: _____
- [4] Hội đồng thẩm định họp riêng thảo luận, bầu ban kiểm phiếu, bỏ phiếu kín.
- [5] Trường ban kiểm phiếu công bố kết quả:
 - + Số phiếu đạt: _____
 - + Số phiếu không đạt: _____
- [6] Kết luận của Hội đồng thẩm định: _____

Phiên họp kết thúc vào lúc _____ ngày _____ tháng _____ năm _____.

TP. Hồ Chí Minh, ngày _____ tháng _____ năm _____

Thư ký Hội đồng
(Ký tên, đóng dấu)

Chủ tịch Hội đồng
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHIẾU THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

Họ tên thành viên Hội đồng thẩm định:

Trách nhiệm trong Hội đồng thẩm định:

Tên cơ sở đào tạo đề nghị thẩm định chương trình đào tạo: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Ngành đào tạo:.....Mã số ngành:

Trình độ đào tạo: Đại học

TT	Nội dung thẩm định ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH	Nhận xét của thành viên Hội đồng	Kết luận (đáp ứng/ không đáp ứng yêu cầu)
1	Sự cần thiết phải mở ngành đào tạo; giới thiệu về ngành đào tạo đề xuất mở ngành; lý do đề nghị mở ngành, một số ví dụ/dẫn chứng minh họa về ngành đào tạo đề xuất mở ngành.		
2	Mục tiêu đào tạo; thời gian đào tạo; đối tượng, phương án, quy mô tuyển sinh; học phí đề nghị (cung cấp một vài con số minh chứng hiệu quả đào tạo, hiệu quả về mặt tài chính, ...)		
3	Chương trình đào tạo		
	- Chương trình đào tạo		
	- Kế hoạch đào tạo dự kiến		
	- Đề cương chi tiết của học phần/môn học		
4	Năng lực đào tạo		
	- Cơ sở vật chất, trang thiết bị		
	- Đội ngũ		
	- Nghiên cứu khoa học		

Những ý kiến khác:

Kết luận chung: (ghi rõ ĐẠT hay KHÔNG ĐẠT? những nội dung cần bổ sung, chỉnh sửa)

TP. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng ____ năm ____

Thành viên Hội đồng thẩm định

(Ký tên, đóng dấu)